

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ
PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HẢI PHÒNG**

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Thị Minh Tuyết
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2011

LỜI CẢM ƠN

Đề tài nghiên cứu khoa học của em được hoàn thành dưới sự hướng dẫn chỉ dạy của giảng viên Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương và sự nhiệt tình giúp đỡ, cung cấp số liệu, tài liệu của các cô, các chị phòng tài chính tổng hợp công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng.

Do thời gian nghiên cứu có hạn nên đề tài này mới chỉ dừng lại ở việc phân tích bảng cân đối kế toán năm 2010 của công ty Cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng, chưa có điều kiện tiến hành phân tích các báo cáo tài chính khác. Cũng do trình độ của em còn hạn chế, nên đề tài này không tránh khỏi những sai sót, em rất mong nhận được những ý kiến và sự chỉ bảo của các thầy cô giáo để đề tài nghiên cứu khoa học của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải Phòng, tháng 7 năm 2011

Sinh viên

Nguyễn Thị Minh Tuyết

DANH MỤC BẢNG BIỂU SƠ ĐỒ

- Sơ đồ 1.1: Quy trình lập bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp	20
- Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty	38
- Sơ đồ 2.2: Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.....	41
- Sơ đồ 2.3: Trình tự luân chuyển chứng từ của công ty	42
- Sơ đồ 2.4: Quy trình lập bảng cân đối kế toán của công ty	43
- Sơ đồ 2.5: Sơ đồ tổng hợp các bút toán kết chuyển tại công ty	57
- Biểu số 1.1: Bảng cân đối kế toán mẫu B01 – DNN	17
- Biểu số 1.2: Mẫu bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản	32
- Biểu số 1.3: Mẫu bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	33
- Biểu số 2.1: Một số kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong 3 năm trở lại đây	38
- Biểu số 2.2: Hoá đơn GTGT liên 2, số 0030091	45
- Biểu số 2.3: Phiếu nhập kho số 183.....	46
- Biểu số 2.4: Sổ nhật ký chung năm 2010 của công ty.....	47
- Biểu số 2.5: Sổ cái TK 152 năm 2010 của công ty	48
- Biểu số 2.6: Sổ cái TK 133 năm 2010 của công ty	49
- Biểu số 2.7: Biên bản kiểm kê quỹ	50
- Biểu số 2.8: Sổ cái TK 131 năm 2010 của công ty	51
- Biểu số 2.9: Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng.....	52
- Biểu số 2.10: Sổ cái TK 331 năm 2010 của công ty	53
- Biểu số 2.11: Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán.....	54
- Biểu số 2.12: Sổ cái TK 141 năm 2010 của công ty	55
- Biểu số 2.13: Bảng tổng hợp chi tiết Tk 141 “Tạm ứng”.....	56
- Biểu số 2.14: Sổ cái TK 111 năm 2010 của công ty	59
- Biểu số 2.15: Sổ cái TK 112 năm 2010 của công ty	60
- Biểu số 2.16: Bảng cân đối số phát sinh năm 2010 của công ty	61
- Biểu số 2.17: Bảng cân đối tài khoản tại ngày 31/12/2010 của công ty	71
- Biểu số 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản	79
- Biểu số 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	83
- Biểu số 3.3: Bảng phân tích hệ số về khả năng thanh toán của công ty	86
- Biểu số 3.4 : Cơ cấu vốn và nguồn vốn một số DN vừa và nhỏ	89

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	4
CHƯƠNG 1.....	9
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	9
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính.	9
<i>1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính.</i>	9
<i>1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.</i>	9
<i>1.1.3. Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính.</i>	9
<i>1.1.3.1. Mục đích.</i>	9
<i>1.1.3.2. Vai trò của báo cáo tài chính.</i>	10
<i>1.1.4. Đối tượng áp dụng.</i>	11
1.2. Yêu cầu và nguyên tắc lập, đọc báo cáo tài chính.	11
<i>1.2.1. Yêu cầu và nguyên tắc lập báo cáo tài chính.</i>	12
<i>1.2.1.1. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính.</i>	12
<i>1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính.</i>	12
<i>1.2.2. Yêu cầu và nguyên tắc đọc báo cáo tài chính.</i>	14
<i>1.2.2.1. Yêu cầu đọc báo cáo tài chính.</i>	14
<i>1.2.2.2. Nguyên tắc đọc báo cáo tài chính.</i>	15
1.3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp.	16
<i>1.3.1. Hệ thống báo cáo tài chính (Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)</i>	16
<i>1.3.1.1. Báo cáo tài chính năm</i>	16
<i>1.3.1.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ.</i>	17
<i>1.3.1.3. Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	17
<i>1.3.1.4. Báo cáo tài chính tổng hợp</i>	17
<i>1.3.2. Hệ thống báo cáo tài chính (Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).</i>	18
<i>1.3.2.1. Báo cáo bắt buộc:</i>	18
<i>1.3.2.2. Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:</i>	18
1.4. Trách nhiệm, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận Báo cáo tài chính	18
<i>1.4.1. Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính</i>	18

<i>1.4.2. Kỳ lập báo cáo tài chính</i>	19
<i>1.4.3. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính</i>	20
<i>1.4.4. Nơi nhận báo cáo tài chính</i>	21
1.5. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	21
<i>1.5.1. Khái niệm bảng cân đối kế toán</i>	21
<i>1.5.2. Nguyên tắc lập Bảng cân đối kế toán</i>	22
1.5.3. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán	22
<i>1.5.4. Cơ sở số liệu, quy trình và phương pháp lập bảng cân đối kế toán</i>	26
<i>1.5.4.1. Cơ sở số liệu</i>	26
<i>1.5.4.2. Quy trình lập bảng cân đối kế toán</i>	26
<i>Sơ đồ 1.1: Quy trình lập bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp</i>	26
<i>1.5.4.3. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán</i>	26
1.6. Đọc và phân tích bảng cân đối kế toán	35
<i>1.6.1. Sự cần thiết phải đọc và phân tích bảng cân đối kế toán</i>	35
<i>1.6.2. Phương pháp đọc và phân tích bảng cân đối kế toán</i>	36
<i>1.6.2.1. Phương pháp so sánh</i>	36
<i>1.6.2.2. Phương pháp cân đối</i>	37
<i>1.6.2.3. Phương pháp tỷ lệ</i>	37
<i>1.6.3. Nội dung đọc và phân tích bảng cân đối kế toán</i>	37
<i>1.6.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp</i>	37
<i>1.6.3.2. Đọc và phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp</i>	39
THỰC TẾ TỔ CHỨC CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HẢI PHÒNG	41
2.1. Tổng quan về công ty Cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng	41
<i>2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng.</i>	41
<i>2.1.2. Chức năng, ngành nghề kinh doanh của công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng</i>	42
<i>2.1.3. Thuận lợi, khó khăn và thành tích công ty đã đạt được</i>	42
<i>2.1.3.1. Thuận lợi :</i>	42

2.1.3.2. <i>Khó khăn</i>	43
2.1.3.3. <i>Thành tích đạt được trong những năm gần đây của công ty</i>	43
2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng	44
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng	46
2.1.5.1. <i>Tổ chức bộ máy kế toán</i>	46
2.1.5.2. <i>Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty</i>	48
2.1.5.3. <i>Chính sách kế toán đang áp dụng tại công ty</i>	49
2.2. Thực tế lập bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng.	49
2.2.1 <i>Căn cứ lập bảng cân đối kế toán tại công ty</i>	49
2.2.2 <i>Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng</i>	49
2.3. Thực tế đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng	80
CHƯƠNG 3	81
MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HẢI PHÒNG	81
3.1. Đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng	81
3.1.1. <i>Ưu điểm</i>	81
3.1.2. <i>Hạn chế</i>	82
3.2. Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng	82
3.3. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng	83
3.4. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng	83
KẾT LUẬN	95
TÀI LIỆU THAM KHẢO	98

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Với nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ quản lý kinh tế đặc biệt quan trọng. Bằng hệ thống các phương pháp khoa học của mình, kế toán đã giúp cho nhà quản trị thấy được bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính và quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình một cách đầy đủ, kịp thời và chính xác.

Để có được nguồn thông tin quan trọng phục vụ việc ra các quyết định kinh tế, doanh nghiệp cần tiến hành đọc và phân tích báo cáo tài chính mà chủ yếu là bảng cân đối kế toán. Bởi lẽ, bảng cân đối kế toán cho thấy những đánh giá tổng quát tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và triển vọng kinh tế của đơn vị. Chính vì vậy, việc lập và trình bày bảng cân đối kế toán trung thực và khách quan sẽ là điều kiện tiên quyết để thực hiện việc đọc và phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp một cách chính xác.

Qua quá trình thực tập tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng, nhận thấy công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại đơn vị còn nhiều hạn chế, đặc biệt là việc công ty chưa tiến hành việc đọc và phân tích bảng cân đối kế toán. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của bảng cân đối kế toán, em đã chọn đề tài “Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng” để nghiên cứu, nhằm hệ thống hóa được lý luận vào thực tiễn và góp phần hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán này tại đơn vị.

2. Mục đích nghiên cứu.

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng trên cơ sở hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

- *Đối tượng nghiên cứu:*

Nghiên cứu công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

- *Phạm vi nghiên cứu:*

Công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng.

4. Phương pháp nghiên cứu.

Các phương pháp đã được sử dụng trong bài đề nghiên cứu:

- Phương pháp so sánh
- Phương pháp cân đối
- Phương pháp tỷ lệ
- Hỏi ý kiến chuyên gia

5. Kết cấu đề tài.

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, đề tài được chia làm ba phần chính:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế tổ chức công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng.

Chương 3: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính.

1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Các nhà lãnh đạo, nhà quản trị doanh nghiệp muốn đưa ra những quyết định kinh doanh đúng đắn, đều căn cứ vào những điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó, các doanh nghiệp lập thành những bảng tóm lược, được gọi tên là các “Báo cáo tài chính”.

Xét trên tầm vi mô, những thông tin mang lại từ báo cáo tài chính giúp giảm thiểu rủi ro kinh tế cho các quyết định của lãnh đạo doanh nghiệp, của các nhà đầu tư, các cổ đông, chủ nợ hay khách hàng ...

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, của các ngành nghề kinh tế ... khi không có báo cáo tài chính. Điều này gây khó khăn cho Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường đa thành phần

Có thể khẳng định rằng hệ thống báo cáo tài chính là thực sự cần thiết trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.3. Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính.

1.1.3.1. Mục đích.

Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

a/ Tài sản

b/ Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

c/ Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác

- d/ Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh
- đ/ Thuế và các khoản nộp Nhà nước
- e/ Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán
- g/ Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính

1.1.3.2. Vai trò của báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cung cấp nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với bản thân các đối tượng bên trong doanh nghiệp như lãnh đạo doanh nghiệp, cổ đông hay chủ sở hữu doanh nghiệp; mà còn phục vụ cả các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các nhà đầu tư, khách hàng, những người cho vay ...

- Đối với doanh nghiệp:

- Lãnh đạo doanh nghiệp cần nắm được những thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình sản xuất và kết quả kinh doanh, những ưu nhược điểm của chu kỳ hoạt động vừa qua ... để có được những đánh giá chính xác về tình hình tài chính của doanh nghiệp mình, từ đó đưa ra các quyết định kinh tế trong tương lai.

- Cổ đông (hoặc chủ sở hữu công ty) cần biết công ty của họ hoạt động thế nào, hiệu quả ra sao, qua đó xác định được giá trị đầu tư của họ trong doanh nghiệp tăng hay giảm ...

- Đối với các đối tượng ngoài doanh nghiệp:

- Các nhà đầu tư, ngân hàng và những người cho vay cần tìm hiểu về tình hình tài chính của doanh nghiệp, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời, phát triển của doanh nghiệp, từ đó mà ra quyết định có cho vay hay không, có đầu tư hay không, đầu tư vào lĩnh vực hoạt động nào và đầu tư nhiều hay ít ...

- Khách hàng của doanh nghiệp cần đánh giá được năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mức độ uy tín của doanh nghiệp ... tiến tới quyết định có quan hệ mua bán sản phẩm hàng hóa với doanh nghiệp hay có ứng tiền trước khi mua hàng hay không .

- Các cơ quan hữu quan của Nhà nước như cơ quan thuế, cơ quan kiểm toán ... cần thông tin trong báo cáo tài chính doanh nghiệp phục vụ cho việc kiểm tra, kiểm toán, giám sát, tư vấn, hướng dẫn ... cho các doanh nghiệp thực hiện các chính sách, các chế độ kế toán tài chính, thuế ...

- Cơ quan thống kê sử dụng thông tin từ báo cáo tài chính để thống kê, tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu kinh tế để từ đó tổng hợp số liệu báo cáo các mức độ tăng trưởng và điều tra quản lý kinh tế vi mô, vĩ mô.

1.1.4. Đối tượng áp dụng.

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những qui định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 "Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự" và các văn bản quy định cụ thể.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

1.2. Yêu cầu và nguyên tắc lập, đọc báo cáo tài chính.

1.2.1. Yêu cầu và nguyên tắc lập báo cáo tài chính.

1.2.1.1. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu qui định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính, gồm:

- Trung thực và hợp lý;
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

- ✓ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- ✓ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- ✓ Trình bày khách quan, không thiên vị;
- ✓ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- ✓ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”. Bao gồm: hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu và tập hợp, bù trừ và có thể so sánh

(1) Nguyên tắc hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Khi đó, BCTC được lập trên cơ sở giá gốc mà không quan tâm đến giá thị trường.

Trường hợp doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình và báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để

lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

(2) Nguyên tắc cơ sở dồn tích

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan.

(3) Nguyên tắc nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Việc thay đổi cách trình bày báo cáo tài chính chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng.

Khi có thay đổi, thì doanh nghiệp phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh cho phù hợp với các quy định của đoạn 30 và phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

(4) Tính trọng yếu và phù hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Khi trình bày báo cáo tài chính, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính.

(5) Nguyên tắc bù trừ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

a) Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

b) Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt.

Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp

Ví dụ:

+ Lãi (lỗ) khi bán chứng khoán = Thu bán chứng khoán – Giá gốc của chứng khoán

+ Lãi (lỗ) khi mua bán ngoại tệ = Thu bán ngoại tệ – Giá mua ngoại tệ

Các khoản bù trừ được trình bày là số lãi(lỗ) thuần.

(6) Nguyên tắc có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

1.2.2. Yêu cầu và nguyên tắc đọc báo cáo tài chính.

1.2.2.1. Yêu cầu đọc báo cáo tài chính.

Đọc báo cáo tài chính nghĩa là người đọc có thể hiểu tường tận, đầy đủ nguồn gốc và nội dung của từng chỉ tiêu, từng con số trên từng bản báo cáo tài chính. Đây là một công việc không hề đơn giản, đòi hỏi người đọc vừa phải có thâm niên trong nghề nghiệp, vừa phải nắm vững những yêu cầu và nguyên tắc nhất định. Theo PGS.TS Nguyễn Văn Công (2004), người đọc báo cáo tài chính cần đáp ứng hai yêu cầu, đó là đọc chính xác và đọc một cách hệ thống

- **Thứ nhất : “Đọc phải chính xác”.**

Báo cáo tài chính có thể coi là một tấm gương phản ánh toàn diện về tình hình tài chính, khả năng và sức mạnh của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bởi vậy việc đọc hiểu báo cáo tài chính là vô cùng quan trọng trước hết là đối với các nhà quản lý doanh nghiệp. Những thông tin thu được từ việc đọc báo cáo tài chính chỉ có ý nghĩa khi được đọc một cách chính xác. Có đọc chính xác, thì các nhà quản lý mới nắm bắt được những thông tin kinh tế chủ yếu, nắm bắt được thực trạng tài chính và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Từ đó mà tiến hành phân tích, đánh giá hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ đồng thời đưa ra những dự báo về tình hình tài chính trong tương lai một cách xác thực hơn.

- ***Thứ hai : “Đọc phải mang tính hệ thống”***

Báo cáo tài chính vốn là hệ thống hóa các chỉ tiêu tài chính kế toán. Mỗi bản báo cáo tài chính đều được xây dựng từ việc tổng hợp số liệu đầu kỳ, cuối kỳ của các chỉ tiêu có mối liên hệ, tương quan với nhau. Chính vì vậy, khi đọc báo cáo tài chính, không thể tiến hành đọc rời rạc các chỉ tiêu. Một chỉ tiêu tài chính riêng biệt, trên một bản báo cáo tài chính, không đủ cung cấp thông tin một cách bao quát và chính xác cho người đọc. Tính hệ thống ở đây không chỉ là việc đọc các chỉ tiêu trên cùng một bản báo cáo tài chính trong mối quan hệ cùng hoặc giữa các kỳ. mà còn là việc người đọc biết cách gắn kết các chỉ tiêu phản ánh trên từng báo cáo tài chính riêng rẽ với nhau. Có như vậy, những thông tin mà báo cáo tài chính mang lại cho người đọc mới đảm bảo tính nhất quán, chính xác, hợp lý, phục vụ đắc lực cho quá trình phân tích tài chính cũng như ra quyết định kinh tế của nhà quản trị.

1.2.2.2. Nguyên tắc đọc báo cáo tài chính.

Theo PGS.TS Nguyễn Văn Công (2004), khi người đọc đã nắm được hai yêu cầu của việc đọc báo cáo tài chính, thì điều kiện đủ là phải thực hiện tốt các nguyên tắc cơ bản của việc đọc báo cáo tài chính như sau :

(1) Nguyên tắc phân nhóm đối tượng

Chính bởi những thông tin được phản ánh trên báo cáo tài chính là rất đa dạng, nên khi tiến hành đọc hiểu báo cáo tài chính, chúng ta cần thực hiện việc phân nhóm đối tượng, cụ thể là các đối tượng cùng phản ánh thông tin hoặc cùng có liên hệ tới một mục đích sử dụng thông tin nào đó.

Nhìn chung, đối tượng phản ánh thông tin thường phù hợp, thống nhất với từng bản báo cáo tài chính. Như “Bảng cân đối kế toán” phản ánh đối tượng là tài sản và nguồn vốn; “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” lại phản ánh doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh ...

Mục đích sử dụng thông tin trong từng giai đoạn, từng thời kỳ hay trong những điều kiện nhất định có thể tác động mở rộng hoặc thu hẹp đối tượng phản ánh thông tin.

Ví dụ, trên “Bảng cân đối kế toán” , đối tượng phản ánh thông tin có thể là:

- Chỉ tiêu tổng thể như Tổng tài sản hoặc Tổng nguồn vốn
- Chỉ tiêu thành phần như Tài sản ngắn hạn hoặc Tài sản dài hạn
- Chỉ tiêu chi tiết như Hàng tồn kho hoặc Các khoản phải thu ngắn hạn
- ...

(2) Nguyên tắc liên kết thông tin

Cũng như yêu cầu về tính hệ thống, trong quá trình đọc hiểu báo cáo tài chính người đọc cần thực hiện tốt nguyên tắc liên kết thông tin. Sự liên kết thông tin trên cùng một bản báo cáo tài chính, hay giữa các bản báo cáo tài chính với nhau sẽ giúp người đọc có được cái nhìn tổng quát hơn, tư duy phát triển trên nhiều khía cạnh, nhờ đó mà những đánh giá phân tích đưa ra mang nhiều giá trị hơn.

Ngoài việc thực hiện hai nguyên tắc trên là phân nhóm đối tượng và liên kết thông tin, khi tiến hành việc đọc báo cáo tài chính, người đọc cần nhất quán với sáu nguyên tắc khi lập báo cáo tài chính đã trình bày ở mục 1.2.1.2 bài viết này.

1.3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.3.1. Hệ thống báo cáo tài chính (Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- + Báo cáo tài chính năm
- + Báo cáo tài chính giữa niên độ.

1.3.1.1. Báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm, gồm:

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B 01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B 02 - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B 03 - DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B 09 - DN

1.3.1.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm:

- + Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ
- + Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B 01a – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B 02a – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B 03a – DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B 09a – DN

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B 01b – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B 02b – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B 03b – DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B 09a – DN

1.3.1.3. Báo cáo tài chính hợp nhất

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B 01 – DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu số B 02 – DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B 03 – DN/HN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Mẫu số B 09 – DN/HN

1.3.1.4. Báo cáo tài chính tổng hợp

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B 01-DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Mẫu số B 02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B 03-DN

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp Mẫu số B 09-DN

1.3.2. Hệ thống báo cáo tài chính (Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

1.3.2.1. Báo cáo bắt buộc:

- | | |
|--|-------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DNN |
| - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DNN |
| - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DNN |

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- | | |
|---------------------------|------------------|
| - Bảng Cân đối tài khoản: | Mẫu số F 01- DNN |
|---------------------------|------------------|

1.3.2.2. Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- | | |
|------------------------------|----------------|
| - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DNN |
|------------------------------|----------------|

1.4. Trách nhiệm, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận Báo cáo tài chính

1.4.1. Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

• Đối với quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

(2) Đối với DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*).

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính

hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

((*) Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

• ***Đối với quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC***

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, các hợp tác xã.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.4.2. Kỳ lập báo cáo tài chính

• ***Đối với quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC***

(1) Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

(2) Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

(3) Kỳ lập báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

- **Đối với quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC**

Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là mười hai tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp báo cáo tài chính cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

Các doanh nghiệp cũng có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

1.4.3. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

- **Đối với quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

1. Đối với doanh nghiệp nhà nước

a) Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b) Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

2. Đối với các loại doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

- **Đối với quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC**

Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.4.4. Nơi nhận báo cáo tài chính

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan Thuế	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

1.5. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1.5.1. Khái niệm bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một bảng báo cáo tài chính tổng hợp dùng để khái quát toàn bộ tài sản và nguồn hình thành tài sản đó tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán Dùng thước đo tiền tệ để phản ánh khái quát toàn bộ tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp theo một hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất.

- **Tác dụng:**

- Thấy được toàn bộ giá trị tài sản hiện có, hình thái vật chất của tài sản, nguồn hình thành tài sản đó.
- Đánh giá khái quát tình hình tài chính, sự biến động tăng giảm của nguồn vốn chủ sở hữu.
- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.2. Nguyên tắc lập Bảng cân đối kế toán

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở Chuẩn mực kế toán số 21- “Trình bày báo cáo tài chính”, trên bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau :

- *Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng*
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm => được xếp vào loại ngắn hạn.
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm => được xếp vào loại dài hạn.
- *Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng*
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường => được xếp vào loại ngắn hạn.
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường => được xếp vào loại dài hạn.

1.5.3. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán.

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, kết cấu của bảng cân đối kế toán mẫu B01-DNN được xây dựng theo 2 bên hoặc hai phần như sau :

A, PHẦN TÀI SẢN:

Phản ánh giá trị tài sản hiện có tại thời điểm lập báo cáo của tất cả đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần). Phần tài sản được chia làm 2 loại lớn: Tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

B, PHẦN NGUỒN VỐN:

Phản ánh giá trị tài sản hiện có tại thời điểm lập báo cáo của tất cả đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn theo thời hạn thanh toán tăng dần. Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại lớn: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Trong từng loại còn chia thành nhiều mục, nhiều khoản để phản ánh chi tiết theo yêu cầu quản lý chung theo những quy định và sắp xếp thống nhất.

Biểu số 1.1:

Đơn vị:.....

Mẫu số B 01 - DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	III.02		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	III.03.04		
1. Nguyên giá	211			

2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(...)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II. Nợ dài hạn	320			
1. Vay và nợ dài hạn	321			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400			

I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

1.5.4. Cơ sở số liệu, quy trình và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

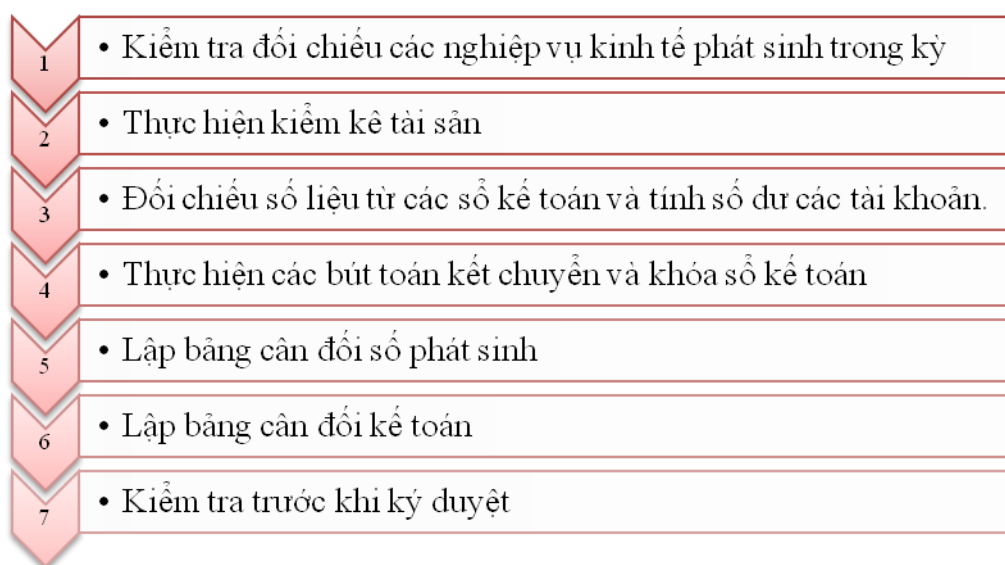
1.5.4.1. Cơ sở số liệu

- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán ngày 31/12 năm trước.
- Căn cứ vào các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của các tài khoản đầu 1, 2, 3, 4 và TK loại 0.
- Căn cứ vào số liệu trên bảng cân đối số phát sinh.

1.5.4.2. Quy trình lập bảng cân đối kế toán

Quy trình lập bảng cân đối kế toán bao gồm 7 bước cơ bản, được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp



1.5.4.3. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán

- Cột “Chỉ tiêu” : để phản ánh các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán
- Cột “Mã số”: để cộng khi BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Cột “Thuyết minh”: là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC” nhằm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
- Cột “Số đầu năm”: căn cứ số liệu ở cột “Số cuối năm” của bảng CĐKT ngày 31/12 năm trước để ghi.
- Cột “Số cuối năm”: căn cứ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT.
 - + Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Tài sản”.
 - + Số dư Có của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Nguồn vốn”.

*** Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:**

- Các TK dự phòng (129, 139, 149, 159) và TK 214 - hao mòn tài sản cố định, mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần Tài sản bằng cách ghi âm.

- Các TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, TK 413 - Chênh lệch tỷ giá và TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có, nhưng vẫn được ghi bên “ Nguồn vốn”. Nếu dư Nợ thì ghi âm, dư Có thì ghi bình thường.

- Các TK lưỡng tính, phải mở sổ chi tiết, cuối kỳ lập tổng hợp sau đó căn cứ vào số liệu tổng hợp để ghi vào bảng cân đối kế toán.

- Xét TK 131 - “ Phải thu của khách hàng”
 - + Dư Nợ : ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Phải thu khách hàng”
 - + Dư Có : ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Người mua trả trước”
- Xét TK 331 - “ Phải trả người bán”
 - + Dư Nợ : ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”
 - + Dư Có : ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Phải trả người bán”

Cụ thể như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A: TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN- Mã số 110

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 111 "Tiền mặt", TK 112 "Tiền gửi ngân hàng" và TK 113 “Tiền đang chuyển” trên sổ cái.

II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN - Mã số 120

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 121

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 "Đầu tư tài chính ngắn hạn" trên sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 129

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là số dư Có của tài khoản 129 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN - Mã số 130

$$Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139$$

1. Phải thu của khách hàng - Mã số 131

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải thu của khách hàng căn cứ vào tổng số dư Nợ tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng", phần phải thu ngắn hạn, mở theo từng khách hàng trên sổ chi tiết thanh toán.

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu trả trước cho người bán căn cứ vào tổng số dư Nợ tài khoản 331 "Phải trả cho người bán", chi tiết phải trả cho người bán trong ngắn hạn, mở theo từng người bán trên sổ chi tiết thanh toán.

3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ của các TK 1388 "Phải thu khác", TK 3388 "Phải trả, phải nộp khác" và các tài khoản thanh toán khác, chi tiết trong ngắn hạn theo từng đối tượng trên sổ chi tiết.

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là số dư Có tài khoản 139 "Dự phòng phải thu khó đòi", phần dự phòng phải thu ngắn hạn trên sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

V. HÀNG TỒN KHO - Mã số 140

$$Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149$$

1. Hàng tồn kho – Mã số 141

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ các TK 152 “Nguyên vật liệu”, TK 153 “Công cụ dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa” và TK 157 “Hàng gửi bán” trên sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số dư Có của tài khoản 159 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC - Mã số 150

$$Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 158$$

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - Mã số 151

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 133 " Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ " trên sổ chi tiết.

2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước - Mã số 152

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 333 " Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước " trên sổ chi tiết.

3. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên sổ cái và TK1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý" trên sổ chi tiết.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200

$$Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240$$

I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - Mã số 210

$$Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213$$

1. Nguyên giá - Mã số 211

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là tổng số dư Nợ của các TK bao gồm TSCĐ hữu hình(TK 2111), TSCĐ thuê tài chính(TK 2112), TSCĐ vô hình(TK 2113) trên sổ chi tiết.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là tổng số dư Có các TK 2141 " Hao mòn TSCĐ hữu hình ", TK 2142 "Hao mòn TSCĐ thuê tài chính", TK 2143 " Hao mòn TSCĐ vô hình " trên sổ chi tiết. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)).

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Mã số 213

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chi phí xây dựng cơ bản dở dang là số dư Nợ TK 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" trên sổ cái.

II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ – Mã số 220 (220= 221 + 222)

1. Nguyên giá - Mã số 221

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của TK 217 "Bất động sản đầu tư" trên Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có TK 2144 " Hao mòn bất động sản đầu tư " trên sổ chi tiết. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)).

III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN - Mã số 230

$$Mã\ số\ 230 = Mã\ số\ 231 + Mã\ số\ 239$$

1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu đầu tư tài chính dài hạn là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư tài chính dài hạn" trên sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Mã số 239

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, là số dư Có của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)).

IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC - Mã số 240

$$Mã\ số\ 240 = Mã\ số\ 241 + Mã\ số\ 248 + Mã\ số\ 249$$

1. Phải thu dài hạn - Mã số 241

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải thu dài hạn căn cứ vào tổng số dư Nợ tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" và số dư Nợ tài khoản 331 "Phải trả cho người bán", phân loại theo dài hạn, mở theo từng đối tượng trên sổ chi tiết thanh toán.

2. Tài sản dài hạn khác - Mã số 248

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ của các TK 1388 "Phải thu khác", TK 3388 "Phải trả, phải nộp khác" và các tài khoản thanh toán khác, phân loại theo dài hạn theo từng đối tượng trên sổ chi tiết.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi - Mã số 249

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi là số dư Có tài khoản 139 "Dự phòng phải thu khó đòi", phần dự phòng phải thu dài hạn trên sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250

$$Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300

$$Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320$$

I. NỢ NGẮN HẠN - Mã số 310

$$Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 319$$

1. Vay ngắn hạn - Mã số 311

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu vay ngắn hạn là số dư Có của tài khoản 311 "Vay ngắn hạn" trên sổ cái.

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có của tài khoản 331 "Phải trả cho người bán", được phân loại là ngắn hạn, mở theo từng người bán trên sổ chi tiết thanh toán.

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước căn cứ vào tổng số dư Có của TK 131 "Phải thu của khách hàng", được phân loại là ngắn hạn, mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết thanh toán,

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là số dư Có của tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước", phần phải nộp ngắn hạn trên sổ chi tiết.

5. Phải trả công nhân viên - Mã số 315

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả công nhân viên là số dư Có của tài khoản 334 "Phải trả công nhân viên", phần phải trả ngắn hạn, trên sổ cái.

6. Chi phí phải trả - Mã số 316

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chi phí phải trả căn cứ vào số dư Có tài khoản 335 "Chi phí phải trả", phần phải trả ngắn hạn trên sổ cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác - Mã số 318

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả, phải nộp khác là số dư Có của các TK 3388 "Phải trả, phải nộp khác", TK 1388 "Phải thu khác" và các tài khoản thanh toán khác, theo chi tiết các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn trên sổ chi tiết thanh toán.

8. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 319

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng phải trả ngắn hạn, là số dư Có của tài khoản 352 "Dự phòng phải trả", chi tiết dự phòng phải trả dài hạn trên sổ chi tiết.

II. NỢ DÀI HẠN - Mã số 320

$$\text{Mã số 320} = \text{Mã số 321} + \text{Mã số 322} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329}$$

1. Vay và nợ dài hạn - Mã số 321

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu vay dài hạn là số dư Có của tài khoản 341 "Vay, nợ dài hạn" trên sổ cái.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 322

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là số dư Có của tài khoản 351 "Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm" trên sổ cái

3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 328

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả, phải nộp khác là tổng số dư Có của các "TK 344 "Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn", TK 3388 "Phải trả, phải nộp khác", TK 3381 "Tài sản thừa chờ giải quyết", TK 1388 "Phải thu khác", theo chi tiết các khoản phải trả phải nộp, phải trả dài hạn trên sổ chi tiết .

4. Dự phòng phải trả dài hạn - Mã số 329

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng phải trả dài hạn, là số dư Có của tài khoản 352 "Dự phòng phải trả", chi tiết dự phòng phải trả dài hạn trên sổ chi tiết.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400

$$Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430$$

I. Vốn chủ sở hữu - Mã số 410

$$Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417.$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguồn vốn kinh doanh là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ chi tiết.

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ chi tiết. Trường hợp tài khoản 4112 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***) .

3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4118 "Vốn khác" trên sổ chi tiết. Trường hợp tài khoản 4118 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" trên sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 415

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá là số dư Có tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ phát triển kinh doanh là số dư Có của tài khoản 418 "Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu" trên sổ cái.

7. Lãi chưa sau thuế chưa phân phối - Mã số 417

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối là số dư Có của tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi - Mã số 430

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ khen thưởng, phúc lợi là số dư Có tài khoản 431 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên sổ cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - Mã số 440

$$Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400$$

**** Nội dung và phương pháp tính, ghi các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán***

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 001 - "Tài sản thuê ngoài" trên sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 002 "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công" trên sổ cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 003 "Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi" trên sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" trên sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại" trên sổ cái.

*** Sau khi lập xong bảng cân đối kế toán, bước cuối cùng, kế toán sẽ thực hiện kiểm tra trước khi ký duyệt**

- Kiểm tra lại tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCDKT
Nghĩa là: $\text{Tổng Tài sản} = \text{Tổng Nguồn vốn}$
(Tài sản ngắn hạn + Tài sản dài hạn) = (Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu)
- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên BCDKT với các báo cáo tài chính khác.
- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên BCDKT, như nguyên giá TSCĐ, các loại chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển ...
- Trình lên kế toán trưởng kiểm tra, ký duyệt, cuối cùng trình lên giám đốc ký

1.6. Đọc và phân tích bảng cân đối kế toán

1.6.1. Sự cần thiết phải đọc và phân tích bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng đối với việc nghiên cứu, đánh giá khái quát tình hình tài chính, quy mô cũng như trình độ quản lý và sử dụng vốn. Đồng

thời cũng thấy được triển vọng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp trong việc định hướng các quyết định kinh tế trong tương lai của người sử dụng thông tin.

Bởi vậy, việc đọc và phân tích bảng cân đối kế toán nhằm nắm bắt được mối quan giữa các chỉ tiêu, nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản, giúp nhà quản trị tìm ra điểm mạnh, điểm yếu trong công tác tài chính từ đó mà có hướng phát triển thích hợp trong tương lai.

Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ và những người sử dụng khác cần thực hiện đọc và phân tích bảng cân đối kế toán, nhằm nắm bắt được thực lực tài chính của doanh nghiệp, từ đó mà ra các quyết định về đầu tư, về tín dụng hay các quyết định khác.

1.6.2. Phương pháp đọc và phân tích bảng cân đối kế toán

Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng để đọc và phân tích bảng cân đối kế toán như: phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn, hồi quy...

1.6.2.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong việc đọc và phân tích tình hình tài chính, nhằm phản ánh kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích.

*** So sánh tuyệt đối:**

- Là kết quả của phép trừ giữa trị số cột “Số cuối năm” với cột “Số đầu năm”, tương ứng từng chỉ tiêu cụ thể trên bảng cân đối kế toán.
- Phản ánh sự biến động về quy mô các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.

*** So sánh tương đối:**

- Là kết quả của phép chia giữa trị số cột “Số cuối năm” với cột “Số đầu năm”, tương ứng từng chỉ tiêu cụ thể trên bảng cân đối kế toán.
- Phản ánh kết cấu, tốc độ phát triển của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.

*** So sánh theo chiều dọc:**

- Là xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu tương ứng (cùng cột của báo cáo) trên bảng cân đối kế toán, so với tổng thể để thấy được tỷ lệ tương quan giữa chúng.

- Ví dụ: So sánh tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong tổng tài sản, so sánh tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn ...

* So sánh theo chiều ngang:

- Là so sánh tất cả các chỉ tiêu bên phần tài sản và nguồn vốn giữa số cuối kỳ và đầu kỳ, cả về số tuyệt đối và tương đối.

- Nhằm thấy được xu thế biến động trong kỳ của từng chỉ tiêu. Khi phân tích, thường xem xét xu hướng biến động ấy trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác có liên quan, có như vậy mới rút ra được những kết luận chính xác.

1.6.2.2. Phương pháp cân đối

Đây là phương pháp thực hiện việc mô tả, đọc và phân tích các hiện tượng kinh tế có quan hệ cân đối với nhau.

Phương pháp sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng đại số với chỉ tiêu phân tích.

Sử dụng phương pháp phân tích này, sẽ giúp cho các nhà quản trị liên hệ giữa tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.6.2.3. Phương pháp tỷ lệ

Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt, gồm có:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán : Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ khả năng cân đối vốn, nguồn vốn : Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

- Tỷ lệ khả năng sinh lời : Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp

1.6.3. Nội dung đọc và phân tích bảng cân đối kế toán

1.6.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc tiến hành xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này giúp cho nhà quản trị nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp mình có khả quan hay

không. Từ đó đưa ra được những đánh giá khái quát về thực trạng tài chính doanh nghiệp mình.

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính, cần tiến hành :

- Đọc và phân tích cơ cấu tài sản và tình hình biến động tài sản
- Đọc và phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động nguồn vốn

a) Đọc và phân tích cơ cấu tài sản và tình hình biến động tài sản

Là việc thực hiện so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Cụ thể, lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau:

Biểu số 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng(%)	
			Số tiền	Tỷ lệ	Đầu năm	Cuối năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B - TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

b) Đọc và phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động nguồn vốn

Là việc thực hiện so sánh sự biến động trên tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được cơ cấu và việc sử dụng vốn. Cụ thể, lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn như sau:

Biểu số 1.3 BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng(%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ	Đầu năm	Cuối năm
A - NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

1.6.3.2. Đọc và phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp

a) Khả năng thanh toán tổng quát

$$\text{Tỷ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, nếu bán toàn bộ tài sản hiện có thì doanh nghiệp có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ hay không? Hệ số càng lớn thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao, tình hình tài chính càng lành mạnh và ngược lại. Trong doanh nghiệp, hệ số này phải luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 1, hệ số thanh toán tổng quát càng nhỏ hơn 1 thì tình hình tài chính của doanh nghiệp càng xấu. Nếu hệ số thanh toán tổng quát nhỏ hơn 0,5 doanh nghiệp đang mất khả năng thanh toán, tình hình tài chính khó khăn.

b) Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu hệ số thanh toán nợ ngắn hạn chỉ rõ khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp. Giá trị của chỉ tiêu này càng lớn, thì khả năng tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh. Ở các nước phát triển, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thường lớn hơn hoặc bằng 2. Trong điều kiện Việt Nam, hệ số này phải luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 1. Nếu càng nhỏ hơn 1, khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp càng giảm. Khi hệ số thanh toán nợ ngắn hạn bằng 0, doanh nghiệp đã mất khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

c) Khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nhanh sử dụng để đánh giá khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp. Hệ số thanh toán nhanh càng cao thì khả năng thanh toán công nợ của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao thì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay vốn lưu động thấp, hiệu quả sử dụng vốn không cao. Thông thường, hệ số này ở trong khoảng xấp xỉ 0,5 là hợp lý hơn cả.

CHƯƠNG 2

THỰC TẾ TỔ CHỨC CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HẢI PHÒNG

2.1. Tổng quan về công ty Cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng.

❖ Tên Công ty

- Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng
- Tên giao dịch quốc tế: HAI PHONG CONCRETE AND INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: HPCID

❖ Địa chỉ trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô G62 A-B Khu biệt thự Mê Linh, Anh Dũng, D- ong Kinh, Hải Phòng
- Số điện thoại : 0313.814.278
- Fax : 0313.814.378
- Email : bththp09@gmail.com

❖ Đăng ký kinh doanh

- *Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh* số 0203001031 do Sở Kế Hoạch và Đầu T- Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23/09/2004, thay đổi lần thứ 5 ngày 02/6/2009.
- Mã số thuế : 0200600526

❖ Vốn kinh doanh

- Vốn điều lệ : 5.250.000.000 đồng (Năm tỷ hai trăm năm m- oi triệu đồng)
- Tài khoản tại Ngân hàng:
 - Ngân hàng th- ong mại cổ phần quốc tế Việt Nam VIB, chi nhánh tại Hải Phòng TK số : 009704060001446
 - Ngân hàng th- ong mại cổ phần Quân đội, chi nhánh tại Hải Phòng TK số : 2541100038003 và 2511100424004

2.1.2. Chức năng, ngành nghề kinh doanh của công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng

* **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần

* **Ngành nghề kinh doanh chính:**

- + Đầu tư - xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp
 - + Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, đường thủy
 - + Nạo vét luồng lạch kênh mương
 - + Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện
 - + Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
 - + Xây dựng các công trình cấp, thoát nước và san lấp mặt bằng
 - + Xây dựng các công trình điện trung, hạ thế
 - + Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn
 - + Khảo sát, tư vấn, thiết kế các công trình thủy lợi, dân dụng và công nghiệp
- Hệ thống quản lý chất lượng các sản phẩm, dịch vụ của Công ty được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9001: 2000 bởi tổ chức GIC, giấy chứng nhận số 5042.

2.1.3. Thuận lợi, khó khăn và thành tích công ty đã đạt được

2.1.3.1. Thuận lợi :

- * **Khách quan:**
 - Hải Phòng là thành phố trẻ, đang trên đà phát triển và đẩy mạnh tốc độ xây dựng, đô thị hoá, nên đã tạo cho công ty được một địa bàn hoạt động tư vấn thiết kế, kinh doanh vật liệu xây dựng tương đối rộng lớn.
 - Hàng năm, các trường Đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp tại Hải Phòng nói riêng và cả nước nói chung, cho ra đời một lượng đông đảo nguồn lao động, đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng, mở rộng sản xuất của công ty
- * **Chủ quan :**
 - Hội đồng quản trị trực tiếp là ban giám đốc công ty là những con người trẻ, có trình độ, có nhiệt huyết, lãnh đạo công ty là khối đoàn kết nhất trí cao hoạt động có hiệu quả.
 - Công ty có đội ngũ thợ lành nghề và nhiều kỹ sư giàu kinh nghiệm trong chuyên môn.

- Đã tạo đ-ợc uy tín trên thị tr-ờng Hải Phòng và các tỉnh lân cận, nhận đ-ợc nhiều công trình xây dựng hạ tầng, đê kè chắn sóng, thủy lợi... thuộc dự án cấp tỉnh, huyện.

- Phòng kế hoạch - kỹ thuật của công ty đã hoàn thành tốt công tác nghiên cứu và tìm mua đ-ợc các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hiện đại, tạo ra sản phẩm đạt chất lượng tốt, đ-ợc thị tr-ờng chấp nhận và tin cậy.

2.1.3.2. *Khó khăn*

* Khách quan:

- Hiện nay, trên địa bàn Hải Phòng có nhiều doanh nghiệp khác cũng đang hoạt động cùng lĩnh vực với công ty, nên việc tìm và chiếm lĩnh thị tr-ờng là không dễ.

- Trong ba năm trở lại đây, tình hình nền kinh tế có nhiều biến động, giá cả thị tr-ờng không ổn định, khiến cho công ty gặp khó khăn trong việc định giá bán sản phẩm sao cho phù hợp với thị tr-ờng và mục tiêu kinh doanh của mình.

* Chủ quan:

- Công ty còn non trẻ, mới thành lập đ-ợc 7 năm, nên công tác tổ chức quản lý vẫn còn nhiều thiếu sót, số lượng nhân viên làm việc tại các phòng ban, thực hiện công tác quản lý còn ít, nên khối lượng công việc mà từng ng-ời phải đảm nhiệm là rất lớn.

- Vốn đầu t- để mở rộng sản xuất, để mở chi nhánh tại các tỉnh thành lân cận là ch-ả đủ mạnh, nên công ty đang lập các kế hoạch kêu gọi đầu t-, góp vốn từ nhiều nguồn.

2.1.3.3. *Thành tích đạt đ-ợc trong những năm gần đây của công ty*

Trong 7 năm từ khi đi vào hoạt động, công ty đã nhận đ-ợc 78 công trình xây dựng hạ tầng, kiên cố đê kè lớn nhỏ các loại, thực thi trên địa bàn Hải Phòng và các tỉnh thành lân cận nh- Hải D-ơng, Thái Bình, H-ng Yên ...

Về việc kinh doanh các cấu kiện bê tông đúc sẵn, công ty mới đi vào sản xuất từ năm 2008, nh-ng hiện nay sản phẩm của công ty đã có chỗ đứng trên thị tr-ờng. Tuy tỷ trọng trong doanh thu còn nhỏ nhưng đây là nguồn thu t-ơng đối ổn định và có xu hướng tăng thêm cho công ty.

Sau đây là trích dẫn một số kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong ba năm gần đây là từ năm 2008 đến năm 2010 :

Biểu số 2.1:

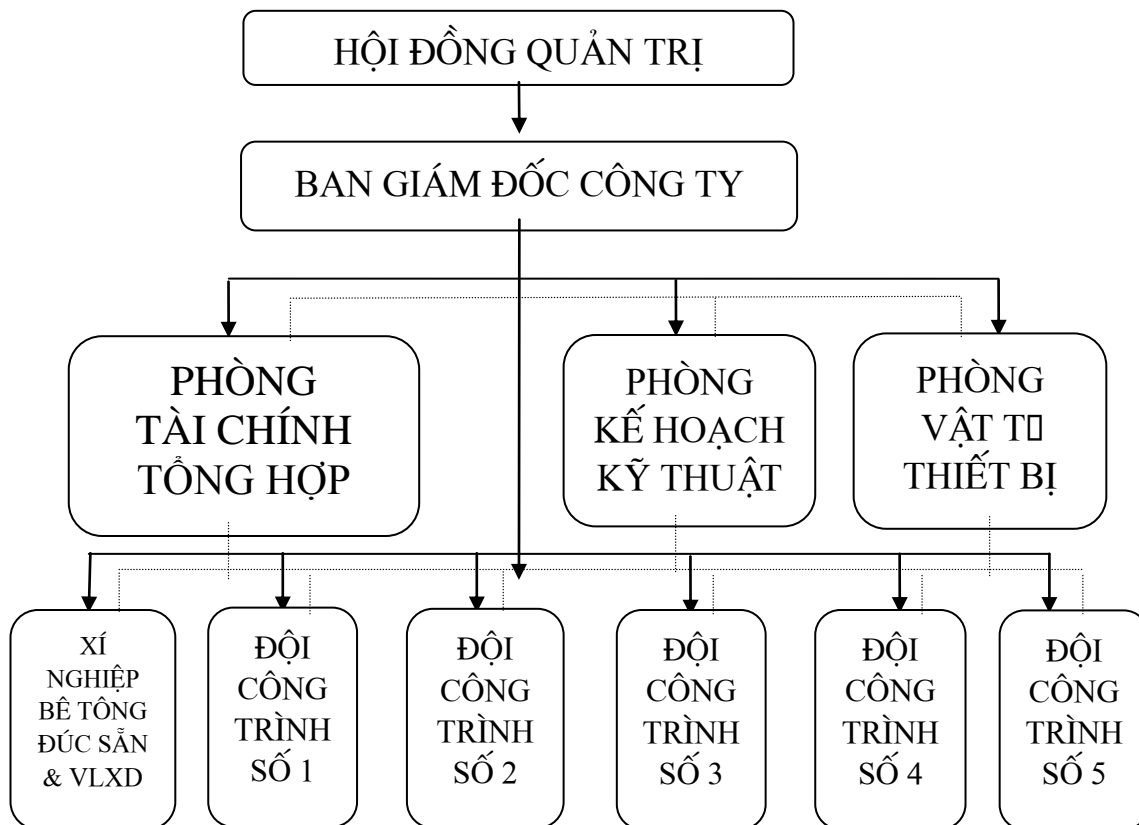
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Doanh thu thuần	10,585,578,946	21,065,428,822	26,631,929,902
Lợi nhuận sau thuế	843.677.462	1,537,806,527	1,355,248,855
Nộp ngân sách Nhà nước	547,788,535	1,268,506,782	1,698,053,710
Thu nhập bình quân đầu người/tháng	1,520,000	2,200,000	2,850,000

(Đơn vị tính: Đồng)

2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng

Công ty đã áp dụng hình thức tổ chức bộ máy quản lý theo hình thức trực tuyến chức năng. Bộ máy quản lý của công ty được xây dựng và thực hiện theo chế độ một thủ trưởng, các phòng ban chức năng và các tổ đội công trình có trách nhiệm và quyền hạn trong phạm vi chức năng của mình.

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty



* **Hội đồng quản trị :**

- Là cơ quan quản lý công ty
- Có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của công ty.
- Hoạch định các chiến lược, các quyết định phương án đầu tư, đề ra giải pháp phát triển cho công ty

- Đầu tư- vốn, cơ sở vật chất

* **Ban giám đốc:**

- Quản lý công ty, chịu trách nhiệm trước Pháp luật và Hội đồng quản trị về toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất, điều hành các công tác kỹ thuật, quản lý máy móc, công nghệ, chất lượng sản phẩm...

- Đề ra các phương án sản xuất kinh doanh trình hội đồng quản trị.

- Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các phương án được đề ra.

- Có nhiệm vụ hình thành bộ máy tổ chức miễn nhiệm nhân sự chủ chốt của công ty.

- Thay mặt công ty ký kết các hợp đồng kinh tế có liên quan đến hoạt động kinh doanh và xử lý mọi vấn đề tài chính của công ty.

* **Phòng tài chính tổng hợp :**

- Tổ chức nhân sự, quản lý lao động, qui hoạch cán bộ, lưu trữ các công văn tài liệu.

- Thực hiện công tác quản lý hành chính, xây dựng và quản lý nội quy công ty.

- Quản lý tài chính, vốn, tài sản của toàn công ty.

- Quản lý công nợ, các quỹ, các hợp đồng kinh tế.

- Chịu trách nhiệm hạch toán kế toán cho toàn bộ công ty và lập báo cáo tài chính theo quy định.

* **Phòng kế hoạch kỹ thuật :**

- Thực hiện quản lý công tác kế hoạch, tiếp thị, quan hệ khách hàng.

- Quản lý công tác dự đấu thầu công trình, công tác đầu tư .

- Quản lý định mức sản xuất trong toàn công ty, tiến độ thực hiện công trình, kỹ thuật chất lượng công trình,

- Thực hiện công tác hoàn công quyết toán và thanh toán vốn các công trình.

- Cung cấp các số liệu về kế hoạch thi công, về định mức, tiến độ công trình, thông số kỹ thuật ... cho phòng tài chính tổng hợp, phòng vật tư thiết bị và các đội công trình.

*** Phòng vật tư thiết bị :**

- Quản lý giá vật t- và ph-ong pháp cấp vật t- cho từng công trình.
- Trực tiếp khai thác, sử dụng thiết bị và đề xuất đầu t- thiết bị.
- Xây dựng định mức nhiên liệu, định mức khoán lao động
- Lập kế hoạch nhu cầu sử dụng thiết bị trong ngắn hạn, dài hạn
- Phối kết hợp với phòng Tài chính tổng hợp và các đội công trình để tập hợp hồ sơ, chứng từ.

*** Xí nghiệp bê tông đúc sẵn và vật liệu xây dựng :**

- Thực hiện việc sản xuất các khối bê tông đúc sẵn để cung cấp cho thị tr-ờng.
- Công tác hạch toán kế toán do phòng Tài chính tổng hợp của công ty đảm nhiệm.

*** Các đội công trình :**

- Trực tiếp nhận nhiệm vụ tổ chức thi công, hạch toán và hoàn thiện công trình cũng nh- các thủ tục pháp lý.
- Chịu trách nhiệm nghiệm thu các hạng mục và công trình theo quy định, chịu trách nhiệm về chất lượng và tiến độ các công trình.
- Phối kết hợp với phòng Vật tư- thiết bị để điều động vật tư thi công.
- Phối kết hợp với phòng Kế hoạch- kỹ thuật để lập hồ sơ nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình.
- Phối kết hợp với phòng Tài chính tổng hợp lập hồ sơ, chứng từ của các công trình.

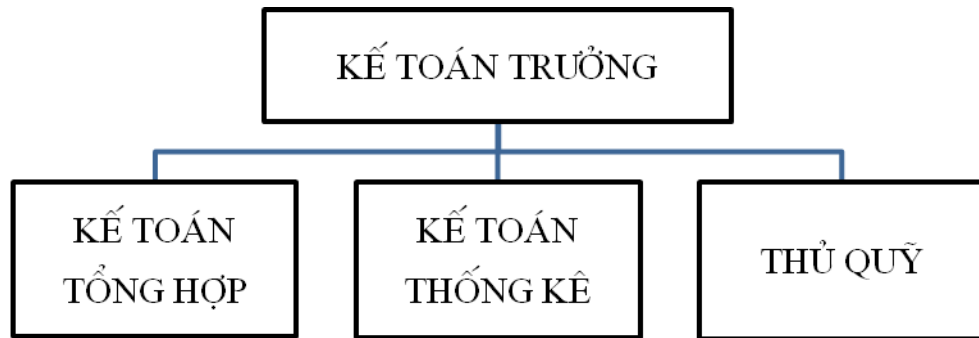
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng

2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán.

Phòng tài chính tổng hợp của công ty giữ một vai trò quan trọng trong việc điều hành và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, là công cụ hữu hiệu trong việc kiểm tra giám sát các hoạt động kinh tế tài chính của công ty

Bộ máy kế toán tại công ty bao gồm: kế toán tr-ởng, kế toán tổng hợp, kế toán thống kê và thủ quỹ.

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán tại công ty



* **Kế toán trưởng :**

- Trực tiếp làm tr-ởng phòng Tài chính tổng hợp, điều hành bộ máy kế toán của công ty.
- Lập các kế hoạch và thực hiện các ph-ong án vay vốn, đảm bảo nhu cầu vốn
- Tham m- u cho Giám đốc các ph-ong án, kế hoạch tài chính t- ong lai
- Kiểm tra các báo cáo tài chính và các chứng từ kế toán theo quy chế của Bộ tài chính
- Là ng-ời chịu trách nhiệm tr-ớc Hội đồng quản trị, Giám đốc, các cổ đông và Pháp luật về toàn bộ các hoạt động kế toán tài chính của công ty.

* **Kế toán tổng hợp:**

- Hàng ngày thu thập chứng từ hoá đơn để ghi chép các nghiệp vụ kế toán phát sinh, đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời.
- Lập các lệnh xuất kho, biên bản công nợ, bảng kê khai quyết toán thuế, quản lý hoá đơn, viết hoá đơn bán hàng
- Theo dõi tiền vay, tiền gửi ngân hàng, nắm bắt đ-ợc tình hình l- u chuyển tiền trong tài khoản

* **Kế toán thống kê:**

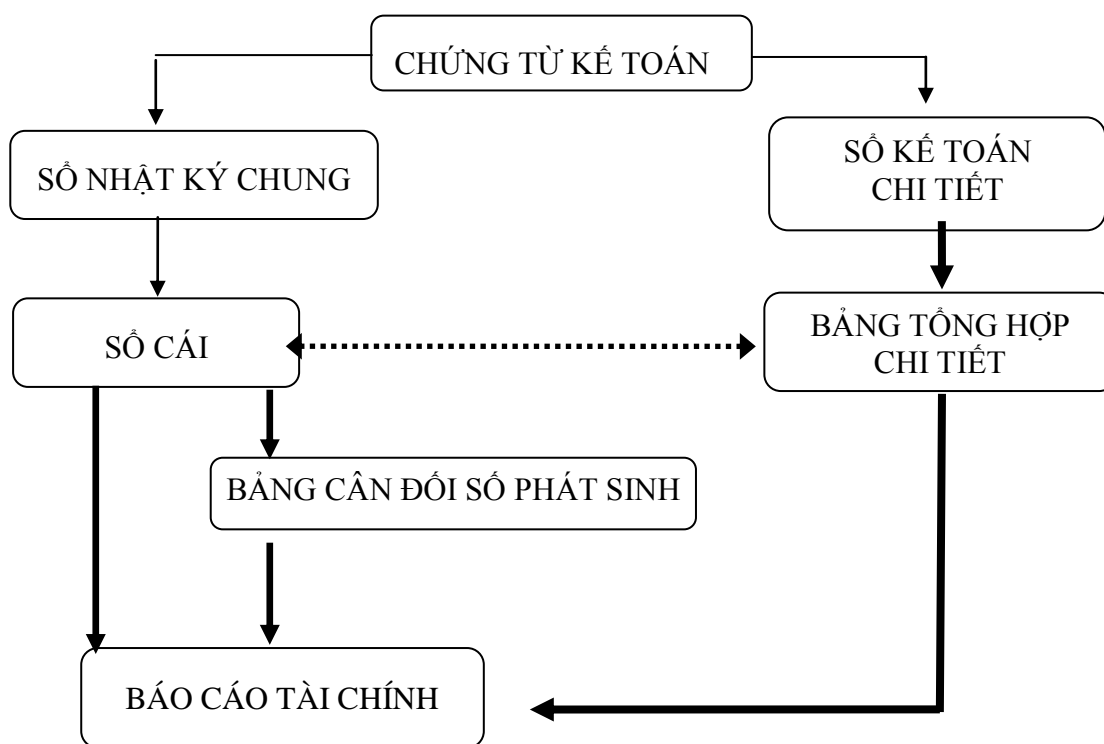
- Lập hợp đồng kinh tế, lập báo giá bán hàng.
- Theo dõi tình hình nhập xuất vật liệu xây dựng, mở sổ chi tiết cho từng loại vật tư vật liệu theo yêu cầu quản lý.
- Hàng tháng đối chiếu công nợ, đối chiếu số lượng thực vật tư, vật liệu tồn kho với thủ kho theo quy định.
- Cung cấp chính xác, kịp thời các thông tin liên quan giúp kế toán tr-ởng nắm bắt đ-ợc tình hình hoạt động , tình hình tài chính của công ty.

- Mở sổ công văn đi, công văn đến.
- Quản lý con dấu và đóng dấu các văn bản của công ty.
- * **Thủ quỹ:**
 - Có nhiệm vụ cấp phát tiền, l-ong, th-ởng theo quy định
 - Có trách nhiệm bảo quản tiền mặt
 - Thực hiện các nghiệp vụ xuất, nhập tiền mặt tại quỹ
 - Ghi chép sổ quỹ, cân đối quỹ, lập báo cáo về quỹ tiền mặt

2.1.5.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty

Về hình thức ghi sổ kế toán, công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung, áp dụng mẫu sổ sách theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Sơ đồ 2.3: Trình tự luân chuyển chứng từ của công ty



Ghi chú:

—————> : Ghi hàng ngày

—————> : Ghi cuối tháng, định kỳ

←-----> : Đối chiếu kiểm tra

2.1.5.3. Chính sách kế toán đang áp dụng tại công ty

Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng hiện nay đang áp dụng chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho, công ty áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Tính trị giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân cuối kỳ. Hạch toán và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Về tài sản cố định, công ty thực hiện việc trích khấu hao theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Phương pháp tính khấu hao được thực hiện là phương pháp đường thẳng.

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng là đồng Việt Nam.

2.2. Thực tế lập bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng.

2.2.1 Căn cứ lập bảng cân đối kế toán tại công ty

Nguồn số liệu để lập bảng cân đối kế toán bao gồm :

- Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009
- Sổ d- các TK loại 1, 2, 3, 4 và TK loại 0 trên các sổ cái tài khoản và bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản cuối năm 2010.
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2010.

2.2.2 Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng

Hiện nay, công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng thực hiện việc lập bảng cân đối kế toán theo những bước sau:

Sơ đồ 2.4: Quy trình lập bảng cân đối kế toán của công ty

1	2	3	4	5	6	7
•Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ	• Thực hiện kiểm kê tài sản	•Đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán, và tính số dư các tài khoản.	•Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán	• Lập bảng cân đối số phát sinh	• Lập bảng cân đối kế toán	• Kiểm tra, ký duyệt

Bước 1: Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

Định kỳ hàng tháng, kế toán kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xem việc ghi chép, cập nhật có đầy đủ chứng từ và đúng thứ tự hay không, nếu có sai sót thì phải kịp thời xử lý.

Kế toán tiến hành kiểm tra qua các bước như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian, theo nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ và sắp xếp chứng từ theo số hiệu tăng dần.
- Kiểm tra đối chiếu chứng từ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh với nội dung được phản ánh trên sổ Nhật Ký Chung về cả nội dung kinh tế; ngày tháng; số tiền cũng như quan hệ đối ứng tài khoản của nghiệp vụ.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ:

Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 01/12/2010, mua xi măng PC40 của công ty cổ phần Phú Thành, khối lượng 50 tấn, thuế suất thuế GTGT 10%, tổng cộng tiền thanh toán 49,500,000 đồng, chưa thanh toán.

- Hoá đơn GTGT số 0030091. (biểu số 2.2)
- Phiếu nhập kho số 183 (biểu số 2.3)
- Sổ nhật ký chung (biểu số 2.4)
- Sổ cái TK 152 (biểu số 2.5)
- Sổ cái TK 133 (biểu số 2.6)
- Sổ cái TK 331 (biểu số 2.10)

Biểu số 2.2:

HOÁ ĐƠN		Mẫu số: 01 GTKT-3LL			
GIÁ TRỊ GIA TĂNG		RP/2010B			
Liên 2: Giao khách hàng		0030091			
Ngày 01 tháng 12 năm 2010					
Đơn vị bán hàng:					
Địa chỉ:		CTY CP PHÚ THÀNH			
Số tài khoản:		KDC SỐ 1-P.HẢI THÀNH-Q.DƯƠNG KINH-HP			
Điện thoại:		MS: 0200577757			
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty CP Bê tông và phát triển Hạ tầng HP					
Địa chỉ: Lô G62 A-B khu biệt thự Mê Linh- Anh Dũng- Dương Kinh- HP					
Số tài khoản:					
02 00600526					
Hình thức thanh toán: chưa TT MS:					
TT	Tên hàng hoá dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Xi măng PC40	Tấn	50	900,000	45,000,000
Cộng tiền hàng:					45.000.000
Thuế suất GTGT: 10 % Tiền thuế GTGT:					4.500.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					49.500.000
Số tiền viết bằng chữ:		<i>Bốn mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng chẵn</i>			
Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)	Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)			
(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)					

(Nguồn: Phòng tài chính tổng hợp - Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng)

Biểu số 2.3:

Công ty CP Bê tông và Phát triển Hạ tầng Hải Phòng
Địa chỉ : Lô G62A-B khu biệt thự Mê Linh- DK- HP

Mẫu số : 01 - VT
(Ban hành theo QĐ số : 48/2006/QĐ
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 01 tháng 12 năm 2010

Số: 183

Nợ 152 : 45,000,000

Có 331 : 45,000,000

Họ và tên người giao: ***Đoàn Văn Thông***

Địa chỉ: ***Nhân viên bán hàng - công ty cổ phần Phú Thành***

Theo Hóa đơn GTGT số 0030091 ngày 01 tháng 12 năm 2010

Nhập tại kho: ***Xưởng bê tông đúc sẵn***

Địa điểm: ***Lô G62 A-B, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng***

TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3=1*2
1	Xi măng PC40		Tấn	50	900,000	45,000,000
Cộng:						45,000,000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): **Bốn mươi lăm triệu đồng chẵn**

Số chứng từ gốc kèm theo: **01 HĐ GTGT số 0030091**

Ngày 01 tháng 12 năm 2010

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người giao hàng

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng tài chính tổng hợp - Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng)

Biểu số 2.4:

Công ty CP Bê tông và Phát triển Hạ tầng Hải Phòng

Địa chỉ : Lô G62A-B khu biệt thự Mè Linh- DK- HP

Mẫu số : S05a - DNN

(Ban hành theo QĐ số : 48/2006/QĐ

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG*Từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**Trang : 54*

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	TT dò ng	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT					Nợ	Có
Tháng 12								
01/12	HD 0030091	01/12	Mua nhập kho xi măng PC40 của cty CP Phú Thành, cha thanh toán	X X X	1	152	45,000,000	
					2	133	4,500,000	
					3	331 (42)		49,500,000
01/12	PKT 238	01/12	Thanh lý máy photo IR 1600, thu tiền mặt	X X	4	214	22,735,455	
					5	211		22,735,455
01/12	PT 160	01/12	Thanh lý máy photo IR 1600, thu tiền mặt	X X X	6	111	1,850,000	
					7	333 (1)		168,182
					8	711		1,681,818
01/12	PT 161	01/12	Rút tiền gửi ngân hàng TMCP Quân đội về nhập quỹ tiền mặt	X X	9	111	35,000,000	
					10	112 (3)		35,000,000
02/12	PC 172	02/12	Tạm ứng trả tiền nhân công Ct đào Kênh Ngũ Đao II- Kiến Thụy	X X	11	141 3075	45,000,000	
					12	111		45,000,000
...
Tổng Cộng :							256,866,249,779	256,866,249,779

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng tài chính tổng hợp - Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng)

Biểu số 2.5:

Công ty CP Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng
 Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số S01- DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2010

Tên tài khoản : Nguyên vật liệu

Số hiệu tài khoản: 152

Đơn vị tính: đồng

NT ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GIẢI	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ:				411,140,500	-
			Số phát sinh:					
...
01/12	PN 183	01/12	Mua nhập kho xi măng PC40 của cty CP Phú Thành, chưa thanh toán	54	3	331 (42)	45,000,000	
03/12	PX 152	03/12	Xuất xi măng PC 40 phục vụ sản xuất	54	20	154		27,000,000
04/12	PN 185	04/12	Mua thép F6 phục vụ sản xuất của cty TNHH Hồ Toàn, chưa thanh toán	55	8	331 (53)	525,000,000	
04/12	PX 154	04/12	Xuất thép F6 phục vụ sản xuất	55	11	154		24,000,000
...
			Cộng phát sinh:				12,205,889,589	12,059,899,634
			Số dư cuối kỳ:				557,130,455	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng tài chính tổng hợp - Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng)

Biểu số 2.6:

Công ty CP Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng
Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số S01- DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2010

Tên tài khoản : Thuế GTGT được khấu trừ

Số hiệu tài khoản: 133

Đơn vị tính: đồng

NT ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GIẢI	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ:					-
			Số phát sinh:					
...
01/12	PN 183	01/12	Mua nhập kho xi măng PC40 của cty CP Phú Thành, chưa thanh toán	54	2	331 (42)	4.500,000	
02/12	PC 173	02/12	Mua máy photocopy của cty CP TM C-ờng Anh, trả bằng tiền mặt	54	14	111	2,436,191	
04/12	PN 185	04/12	Mua thép F6 phục vụ sản xuất của cty TNHH Hồ Toàn, chưa thanh toán	55	9	331 (53)	52,500,000	
...
			Cộng phát sinh:				1,567,469,775	1,567,469,775
			Số dư cuối kỳ:					

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng tài chính tổng hợp - Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng)

Bước 2: Thực hiện kiểm kê tài sản

Để tiến hành kiểm kê, công ty lập ban kiểm kê gồm đầy đủ các thành phần đại diện lãnh đạo, người bảo quản tài sản kế toán và các thành viên khác.

Công ty tiến hành kiểm kê tiền mặt tại quỹ, kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hóa. Thực hiện bằng việc đếm từng loại tài sản, lập biên bản kiểm kê và đối chiếu trên sổ kế toán.

Biểu số 2.7:

Công ty cổ phần Bê tông và
phát triển hạ tầng Hải Phòng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do - Hạnh Phúc

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ

(Dùng cho VND)

Thời điểm kiểm kê: 16 giờ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Vũ Tiến Công Chức vụ: Trưởng ban kiểm kê
- Bà: Nguyễn Thị Huệ Chức vụ: Kế toán trưởng
- Bà: Nguyễn Thị Thu Hoài Chức vụ: Thủ quỹ

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt, kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền
I	Số dư theo sổ quỹ		1,464,390,959
II	Số kiểm kê thực tế		1,464,391,000
	Trong đó		
	- Loại 500.000 VND	1150	575,000,000
	- Loại 200.000 VND	1869	373,800,000
	- Loại 100.000 VND	3048	304,800,000
	- Loại 50.000 VND	3695	184,750,000
	- Loại 20.000 VND	1167	23,340,000
	- Loại 10.000 VND	258	2,580,000
	- Loại 5.000 VND	22	110,000
	- Loại 2.000 VND	4	8,000
	- Loại 1.000 VND	3	3,000
	- Loại 500 VND	-	-
	- Loại 200VND	-	-
	- Loại 100VND	-	-
III	Chênh lệch		41

Lý do: Thừa do chênh lệnh tiền lẻ trong thanh toán

Số tiền tồn quỹ phù hợp với sổ chi tiết tại ngày 31/12/2010.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Chứng kiến kiểm kê
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng tài chính tổng hợp - Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng)

Bước 3: Đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán và tính số dư các tài khoản

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 12 năm 2010, kế toán thực hiện việc đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản với các bảng tổng hợp chi tiết. Nếu phát hiện sai thì sửa chữa kịp thời.

Ví dụ: Đối chiếu số liệu giữa sổ cái TK 131 và bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng, giữa sổ cái TK 331 và bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán, giữa sổ cái TK 141 và bảng tổng hợp chi tiết TK 141.

Biểu số 2.8:

Công ty CP Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng
Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số S01- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2010

Tên tài khoản : Phải thu khách hàng

Số hiệu tài khoản: 131

Đơn vị tính: đồng

NT ghi sổ	Chứng từ		DiỄN GIẢI	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ:				2,645,746,082	
			Số phát sinh:					
...
04/12	PT 163	04/12	Thu tiền bán ống cống D800-LT-H13 của cty TNHH XD và TM Trọng Tín tháng 7	55	6	111		25,000,000
06/12	NH 177	06/12	Công ty TNHH Tân Hoàng Việt CK thanh toán tiền mua ống cống D800-H30-LT	55	13	1123		104,755,000
06/12	PX 155	06/12	Xuất bán D500-LT-H13 cho Cty TNHH Kim Long	55	18	511	7,860,000	
					19	3331	786,000	
...
			Cộng phát sinh:				30,470,823,451	31,479,057,011
			Số dư cuối kỳ:				1,637,512,522	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng tài chính tổng hợp - Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng)

Biểu số 2.9:

Công ty CP Bê tông và Phát triển Hạ tầng Hải Phòng

Địa chỉ : Lô G62A-B khu biệt thự Mê Linh- DK- HP

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...
22	CP Thành Nam	132,099,439		855,134,650	1,104,625,646		117,391,557
23	TNHH Thịnh Toàn	366,428,355		3,608,964,080	3,581,780,968	393,611,467	
24	CP Việt Úc	88,232,497		790,486,225	802,568,900	76,149,822	
25	TNHH XD và TM Trọng Tín		240,688,220	1,100,980,500	1,213,452,690		112,472,190
...
Tổng cộng		6,088,900,083	3,443,154,001	30,470,823,451	31,479,057,011	10,269,151,460	8,631,638,938

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng tài chính tổng hợp - Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng)

Biểu số 2.10:

Công ty CP Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng
Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số S01- DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2010

Tên tài khoản : Phải trả người bán

Số hiệu tài khoản: 331

Đơn vị tính: đồng

NT ghi số	Chứng từ		DIỄN GIẢI	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ:					20,473,355,556
			Số phát sinh:					
...
01/12	PN1 83	01/12	Mua nhập kho xi măng PC40 của cty CP Phú Thành, chưa thanh toán	54	1	152		45,000,000
					2	133		4,500,000
04/12	PN 185	04/12	Mua thép F6 phục vụ sản xuất của cty TNHH Hồ Toàn, chưa thanh toán	54	8	152		525,000,000
					9	133		52,500,000
09 /12	NH 178	9 /12	CK trả tiền mua dầu Diezel cho cty Minh Ngọc	56	4	112 3	500,000,000	
...
			Cộng phát sinh:				22,987,314,866	30,732,982,210
			Số dư cuối kỳ:					28,219,022,900

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn: Phòng tài chính tổng hợp - Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng
Hải Phòng)*

Biểu số 2.11:

Công ty CP Bê tông và Phát triển Hạ tầng Hải Phòng

Địa chỉ : Lô G62A-B khu biệt thự Mê Linh- DK- HP

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...
42	CP Phú Thành		72,907,893	488,575,418	614,325,683		198,658,158
43	TNHH Hoàng Trường		215,954,400	1,072,618,900	996,820,120		140,155,620
44	TNHH TM Song Thìn		227,744,732	960,667,850	1,029,106,250		296,183,132
45	CP XD TM Văn Tiến	32,688,763		300,402,216	320,986,985	12,103,994	
...
Tổng cộng		456,210,485	20,929,566,041	22,987,314,866	30,732,982,210	3,468,525,916	31,687,548,816

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng tài chính tổng hợp - Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng)

Biểu số 2.12:

Công ty CP Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng
Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số S01- DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2010

Tên tài khoản : Tạm ứng

Số hiệu tài khoản: 141

Đơn vị tính: đồng

NT ghi số	Chứng từ		DiỄN GIẢI	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ:				18,899,809,478	
			Số phát sinh:					
...
02/12	PC 172	02/12	Tạm ứng trả tiền nhân công CT đào Kênh Ngũ Đoan II- Kiến Thụy	54	11	111	45,000,000	
10/12	PC 175	10/12	Tạm ứng mua thép CT Trạm bơm Hòa Liễu	56	7	111	120,000,000	
10/12	PC 176	10/12	Tạm ứng trả tiền nhân công CT Trạm bơm Hòa Liễu	56	9	111	50,000,000	
13/12	PC 180	13/12	Tạm ứng trả tiền nhân công CT Cống Kênh Vàng - Hải Dương	56	24	111	50,000,000	
...
			Cộng phát sinh:				22,170,433,362	15,095,972,457
			Số dư cuối kỳ:				25,974,270,383	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng tài chính tổng hợp - Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng)

Biểu số 2.13:

Công ty CP Bê tông và Phát triển Hạ tầng Hải Phòng

Địa chỉ : Lô G62A-B khu biệt thự Mê Linh- DK- HP

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tên tài khoản: Tạm ứng

Số hiệu tài khoản: 141

SH	Tên đối tượng	Tên người nhận	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có

TK 1413 - Tạm ứng xây lắp giao khoán			18,336,942,718		22,158,333,022	14,921,839,374	25,573,436,366	
068	CT - XD trường THCS Trảng Cát	Đặng Văn Chung	10,465,394,471		23,009,183	8,390,722,923	2,097,680,731	
069	CT - Kênh Cống Dầu	Ngô Văn Lượng	4,978,362,597		2,738,240,982	1,886,013,900	5,830,589,679	
070	CT - Đường vào trường THPT Đồng Hòa	Nguyễn Đức Toàn	1,204,585,365		250,380,600	1,164,263,765	290,993,193	
071	CT - Đê tả Văn Úc - Kiến Thụy	Tạ Xuân Tám	1,688,600,285		5,273,659,273	3,481,129,779	3,481,129,779	
072	CT - Cống Kênh Vàng - Hải Dương	Ngô Văn Lượng			1,298,784,363		1,298,784,363	
073	CT - Trạm bơm Hòa Liễu	Phạm Hồng Quyết			10,346,487,770		10,346,487,770	
074	CT - Đê tả sông Hóa - Vĩnh Bảo	Tạ Xuân Tám			1,034,755,629		1,034,755,629	
075	CT - Kênh Ngũ Đoan II- Kiến Thụy	Đặng Văn Chung			840,322,166		840,322,166	
076	CT - Đắp đê và lấp Đàm Tả - Thái Bình	Nguyễn Đức Toàn			352,693,056		352,693,056	

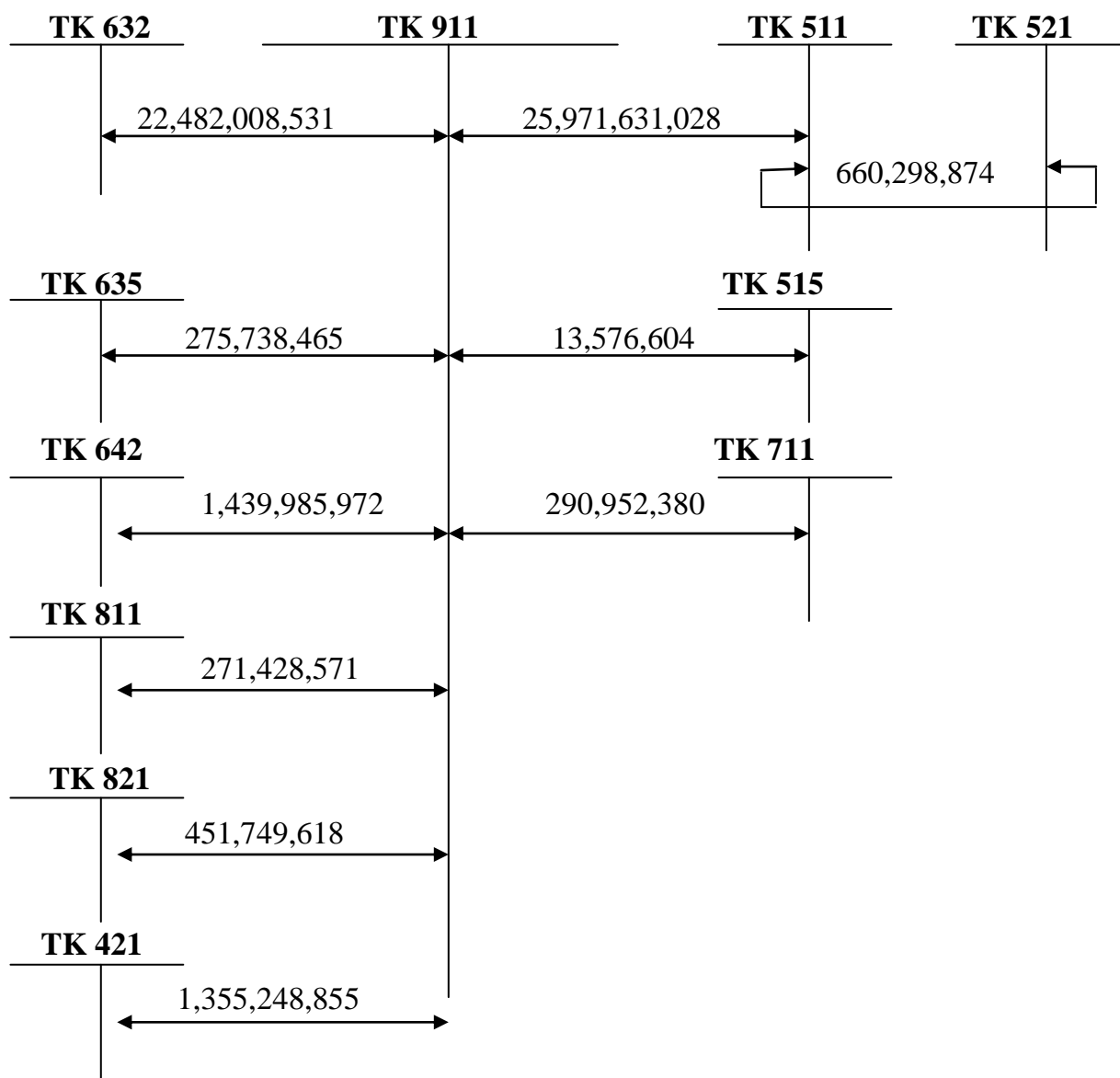
Tổng cộng			18,899,809,478		22,170,433,362	15,095,972,457	25,974,270,383	

(Nguồn: Phòng tài chính tổng hợp - Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng)

Bước 4: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ 2.5: Sơ đồ tổng hợp các bút toán kết chuyển tại công ty



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển như trên, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán.

Bước 5: Lập Bảng cân đối số phát sinh

Sau khi khóa sổ chính thức phản ánh toàn bộ hệ thống tài khoản được sử dụng tại công ty, trong đó có số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ. Kế toán lập bảng cân đối số phát sinh như sau:

- Cột “Số hiệu tài khoản” ghi số hiệu các TK sử dụng trong trong doanh nghiệp từ TK loại 1 đến 9.
- Cột “Tên tài khoản” diễn giải tên tài khoản tương ứng từng số liệu.
- Cột “Số dư đầu năm”, lấy số liệu dòng “Số dư đầu kỳ” trên sổ cái các TK.
 - + TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”
 - + TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”
 - + Các TK lưỡng tính như 131, 133 , 331, 333 ... sẽ lấy số liệu trên sổ chi tiết cột “Số dư đầu kỳ” để ghi cả hai bên Nợ, Có.
- Cột “Số phát sinh trong năm” lấy số liệu dòng “Số phát sinh” trên sổ cái TK.
 - + TK có phát sinh bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”
 - + TK có phát sinh bên Có thì ghi vào cột “Có”
- Cột “Số dư cuối năm”, lấy số liệu dòng “Số dư cuối kỳ” trên sổ cái các TK.
 - + TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”
 - + TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”
 - + Các TK lưỡng tính như 131, 133 , 331, 333 ... sẽ lấy số liệu trên sổ chi tiết cột “Số dư cuối kỳ” để ghi cả hai bên Nợ, Có.

Ví dụ:

Ghi cho TK 111 – Tiền mặt và TK 112 – Tiền gửi ngân hàng trên bảng cân đối số phát sinh, kế toán lấy số liệu trên sổ cái TK 111 và sổ cái TK 112.

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng

Biểu số 2.14:

Công ty CP Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng

Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số S01- DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2010

Tên tài khoản : Tiền mặt

Số hiệu tài khoản: 111

Đơn vị tính: đồng

NT ghi số	Chứng từ		DIỄN GIẢI	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ:				1,044,798,684	
			Số phát sinh:					
...
01/1 2	PT 160	01/1 2	Thanh lý máy photo IR 1600, thu tiền mặt	54	7 8	333 1 711	168,182 1,681,818	
01/1 2	PT 161	01/1 2	Rút tiền gửi ngân hàng TMCP Quân đội về nhập quỹ tiền mặt	54	10	112 3	35,000,000	
02/1 2	PC 172	02/1 2	Tạm ứng trả tiền nhân công Ct đào Kênh Ngũ Đoan II- Kiến Thụy	54	11	141 307 5		45,000,000
02/1 2	PC 173	02/1 2	Mua máy photocopy của cty CP TM Cường Anh, trả bằng TM	54	13 14	211 133		24,361,905 2,436,191
...
			Cộng phát sinh:				20,970,619,640	20,551,027,365
			Số dư cuối kỳ:				1,464,390,959	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ Kế toán trưởng Giám đốc
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên, đóng dấu)
(Nguồn: Phòng tài chính tổng hợp - Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng
Hải Phòng)

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng

Biểu số 2.15:

Công ty CP Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng
Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số S01- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2010

Tên tài khoản : Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu tài khoản: 112

Đơn vị tính: đồng

NT ghi sổ	Chứng từ		DiỄN GIẢI	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ:				6,414,889	
			Số phát sinh:					
...
01/1 2	PT 161	01/ 12	Rút tiền gửi ngân hàng TMCP Quân đội về nhập quỹ tiền mặt	54	9	111		35,000,000
06/1 2	NH 177	06/ 12	Công ty TNHH Tân Hoàng Việt CK thanh toán tiền mua ống cống D800-H30-LT	55	14	131 (02	104,755,000	
09/1 2	NH 178	10/ 08	CK trả tiền mua dầu Diezel cho cty Minh Ngọc	56	4	331 68		500,000,000
10/1 2	NH 179	10/ 08	NH Quân đội thu phí CK trả tiền dầu Diezel cho cty Minh Ngọc	56	6	635		11,000
...
			Cộng phát sinh:				34,397,209,151	34,372,722,236
			Số dư cuối kỳ:				30,901,804	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn: Phòng tài chính tổng hợp - Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng
Hải Phòng)*

Biểu số 2.16:

Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng

Lô G62 A-B Khu biệt thự Mê Linh, Anh Dũng, D-ong Kinh, Hải Phòng

Mẫu số F01-DNN

(Ban hành theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2010

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

SH TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1,044,798,684		20,970,619,640	20,551,027,365	1,464,390,959	
112	Tiền gửi ngân hàng	6,414,889		34,397,209,151	34,372,722,236	30,901,804	
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn			5,000,000		5,000,000	
131	Phải thu khách hàng	2,645,746,082		30,470,823,451	31,479,057,011	1,637,512,522	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1,567,469,775	1,567,469,775		
138	Phải thu khác	284,302,525	126,190	1,484,496,000	1,467,286,335	301,386,000	
141	Tạm ứng	18,899,809,478		22,170,433,362	15,095,972,457	25,974,270,383	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn						

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng

152	Nguyên liệu, vật liệu	411,140,500		12,205,889,589	12,059,899,634	557,130,455	
153	Công cụ, dụng cụ	24,403,636		18,759,294	19,200,658	23,962,272	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,827,381,702		28,761,506,017	25,119,884,773	7,469,002,946	
155	Thành phẩm	751,919,200		2,818,737,825	3,425,303,556	145,353,469	
159	Các khoản dự phòng						
211	Tài sản cố định	4,082,282,116		2,203,996,485	521,888,026	5,764,390,575	
214	Hao mòn TSCĐ		807,864,117	250,459,455	400,149,656		957,554,318
221	Đầu tư tài chính dài hạn	5,000,000			5,000,000		
229	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn						
241	Xây dựng cơ bản dở dang			345,224,024		345,224,024	
242	Chi phí trả trước dài hạn	262,571,069		76,922,909	171,701,633	167,792,345	
311	Vay ngắn hạn		2,000,000,000	5,612,916,389	7,094,577,500		3,481,661,111
331	Phải trả cho người bán	456,210,485	20,929,566,041	22,987,314,866	30,732,982,210	3,468,525,916	31,687,548,816

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng

333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21,725,501	1,268,506,782	2,349,767,005	2,801,039,434		1,698,053,710
334	Phải trả người lao động		188,457,632	1,027,794,750	1,005,009,183		165,672,065
335	Chi phí phải trả		9,740,706	188,163,784	191,652,858		13,229,780
338	Phải trả, phải nộp khác		263,644,031	831,975,208	583,405,824		15,074,647
341	Vay dài hạn		390,000,000	343,000,000	1,068,000,000		1,115,000,000
342	Nợ dài hạn						
411	Nguồn vốn kinh doanh		5,250,000,000				5,250,000,000
418	Các quỹ thuộc vốn CSH		23,457,620		16,884,916		40,342,536
431	Quỹ khen thưởng p.lợi		8,442,458		17,171,268		8,728,810
421	Lợi nhuận chưa phân phối		1,583,613,938	6,904,853,028	8,234,774,509		2,913,535,419
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			26,631,929,902	26,631,929,902		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			13,576,604	13,576,604		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			660,298,874	660,298,874		

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng

632	Giá vốn hàng bán			22,482,008,531	22,482,008,531		
635	Chi phí tài chính			275,738,465	275,738,465		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			1,439,985,972	1,439,985,972		
711	Thu nhập khác			290,952,380	290,952,380		
811	Chi phí khác			271,428,571	271,428,571		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			451,749,618	451,749,618		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1,355,248,855	1,355,248,855		
	Tổng cộng	36,166,859,868	36,166,859,868	256,866,249,779	256,866,249,779	55,986,482,608	55,986,482,608

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng tài chính tổng hợp - Công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng)

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán

- Cột “Chỉ tiêu” : để phản ánh các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán
- Cột “Mã số”: để cộng khi BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Cột “Thuyết minh”: là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC” năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
- Cột “Số đầu năm”: căn cứ số liệu ở cột "Số cuối năm" của bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009 để ghi.
- Cột “Số cuối năm”: ghi như sau

PHẦN TÀI SẢN

A- TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN- Mã số 110

$$\begin{aligned} \text{Mã số 110} &= \text{dư Nợ TK 111} + \text{dư Nợ TK 112} + \text{dư Nợ TK 113 (trên sổ cái)} \\ &= 1,464,390,959 + 30,901,804 + 0 = 1,495,292,763 \text{ đồng} \end{aligned}$$

II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN - Mã số 120

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 121

$$\text{Mã số 121} = \text{dư Nợ TK 121 (trên sổ cái)} = 5,000,000 \text{ đồng}$$

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 129

$$\text{Mã số 129} = \text{dư Có của TK 129 (trên sổ cái)} = 0 \text{ đồng}$$

$$\text{Vậy, Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129} = 5,000,000 \text{ đồng}$$

III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN - Mã số 130

1. Phải thu của khách hàng - Mã số 131

$$\begin{aligned} \text{Mã số 131} &= \text{dư Nợ TK 131 (phần phải thu ngắn hạn, trên sổ chi tiết)} \\ &= 10,269,151,460 \text{ đồng} \end{aligned}$$

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132

$$\begin{aligned} \text{Mã số 131} &= \text{dư Nợ TK 331 (phần phải trả ngắn hạn, trên sổ chi tiết)} \\ &= 3,468,525,916 \text{ đồng} \end{aligned}$$

3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138

$$\begin{aligned} \text{Mã số 138} &= \text{dư Nợ TK 138 (phân loại ngắn hạn trên sổ chi tiết)} \\ &= 301,386,000 \text{ đồng} \end{aligned}$$

4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi - Mã số 139

$$\text{Mã số 139} = \text{dư Có của TK 139 (trên sổ cái)} = 0 \text{ đồng}$$

Vậy,
$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139} \\ &= 10,269,151,460 + 3,468,525,916 + 301,386,000 = 14,039,063,376 \text{ đồng} \end{aligned}$$

V. HÀNG TỒN KHO - Mã số 140

1. Hàng tồn kho – Mã số 141

$$\begin{aligned} \text{Mã số 141} &= \text{dư Nợ TK 152} + \text{dư Nợ TK 153} + \text{dư Nợ TK 154} \\ &\quad + \text{dư Nợ TK 155} + \text{dư Nợ TK 156} + \text{dư Nợ TK 157 (trên sổ cái)} \\ &= 557,130,455 + 23,962,272 + 7,469,002,946 + 145,353,469 + 0 + 0 \\ &= 8,195,449,142 \text{ đồng} \end{aligned}$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149

$$\text{Mã số 149} = \text{dư Có của TK 149} = 0 \text{ đồng}$$

Vậy,
$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} = 8,195,449,142 \text{ đồng}$$

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC - Mã số 150

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - Mã số 151

$$\text{Mã số 151} = \text{dư Nợ TK 133 (trên sổ chi tiết)} = 0 \text{ đồng}$$

2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước - Mã số 152

$$\text{Mã số 152} = \text{dư Nợ TK 333 (trên sổ chi tiết)} = 0 \text{ đồng.}$$

3. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158

$$\begin{aligned} \text{Mã số 158} &= \text{dư Nợ TK 141} + \text{dư nợ TK 142} + \text{dư nợ TK 1381 (trên sổ cái)} \\ &= 25,974,270,383 + 0 + 0 = 25,974,270,383 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Vậy,
$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 158} = 25,974,270,383 \text{ đồng}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 1,495,292,763 + 5,000,000 + 14,039,063,376 + 8,195,449,142 + 25,974,270,383 \\ &= 49,709,075,664 \text{ đồng} \end{aligned}$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200

I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - Mã số 210

1. Nguyên giá - Mã số 211

Mã số 211= dư Nợ TK2111+ dư Nợ TK2112+ dư Nợ TK2113 (trên sổ chi tiết).
= 5,764,390,575 đồng

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212

Mã số 212= dư Có TK 2141+ dư Có TK 2142 + dư Có TK 2143 (trên sổ chi tiết)
= 957,554,318 đồng

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng âm trong ngoặc đơn: (957,554,318).

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Mã số 213

Mã số 213= dư Nợ TK 241 (trên sổ cái) = 345,224,024 đồng

Vậy, Mã số 210 = Mã số 211 - Mã số 212 + Mã số 213
= 5,764,390,575 - 957,554,318 + 345,224,024= 5,152,060,281 đồng

II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ – Mã số 220 (220= 221 + 222)

1. Nguyên giá - Mã số 221

Mã số 221 = dư Nợ của TK 217 (trên sổ cái) = 0 đồng

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222

Mã số 222 = dư Nợ của TK 2144 (trên chi tiết) = 0 đồng

Vậy, Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 = 0 đồng

III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN - Mã số 230

1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231

Mã số 231 = dư Nợ TK 221 (trên sổ cái) = 0 đồng

2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Mã số 239

Mã số 239 = dư Nợ TK 229 (trên sổ cái) = 0 đồng

Vậy, Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239 = 0 đồng

IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC - Mã số 240

1. Phải thu dài hạn - Mã số 241

$$\begin{aligned} \text{Mã số 241} &= \text{dư Nợ TK131} + \text{dư Nợ TK331} (\text{phân loại theo dài hạn trên sổ chi tiết}) \\ &= 0 \text{ đồng} \end{aligned}$$

2. Tài sản dài hạn khác - Mã số 248

$$\begin{aligned} \text{Mã số 248} &= \text{dư Nợ TK 242} + \text{dư Nợ TK 1388} + \text{dư Nợ TK 3388} (\text{phân loại theo dài} \\ &\text{hạn trên sổ chi tiết}) = 167,792,345 + 0 + 0 = 167,792,345 \text{ đồng} \end{aligned}$$

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi - Mã số 249

$$\text{Mã số 249} = \text{dư Có tài khoản 139} = 0 \text{ đồng}$$

$$\text{Vậy, Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249} = 167,792,345 \text{ đồng}$$

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

$$= 5,152,060,281 + 0 + 0 + 167,792,345 = 5,319,852,626 \text{ đồng}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

$$= 49,709,075,664 + 5,319,852,626 = \underline{55,028,928,290} \text{ đồng}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300

I. NỢ NGẮN HẠN - Mã số 310

1. Vay ngắn hạn - Mã số 311

$$\text{Mã số 311} = \text{dư Có TK 311} (\text{trên sổ cái}) = 3,481,661,111 \text{ đồng}$$

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312

$$\begin{aligned} \text{Mã số 312} &= \text{dư Có TK 331} (\text{phân loại là ngắn hạn trên sổ chi tiết}) \\ &= 31,687,548,816 \text{ đồng} \end{aligned}$$

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313

$$\begin{aligned} \text{Mã số 313} &= \text{dư Có TK 131} (\text{phân loại là ngắn hạn trên sổ chi tiết}) \\ &= 8,631,638,938 \text{ đồng} \end{aligned}$$

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314

$$\begin{aligned} \text{Mã số 314} &= \text{dư Có TK 333} (\text{phần phải nộp ngắn hạn trên sổ chi tiết}) \\ &= 1,698,053,710 \text{ đồng} \end{aligned}$$

5. Phải trả công nhân viên - Mã số 315

$$\begin{aligned} \text{Mã số 315} &= \text{dư Có TK 334 (phần phải trả ngắn hạn trên sổ chi tiết)} \\ &= 165,672,065 \text{ đồng} \end{aligned}$$

6. Chi phí phải trả - Mã số 316

$$\begin{aligned} \text{Mã số 316} &= \text{dư Có TK 335 (phân loại ngắn hạn trên sổ chi tiết)} \\ &= 13,229,780 \text{ đồng} \end{aligned}$$

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác - Mã số 318

$$\begin{aligned} \text{Mã số 318} &= \text{dư Có TK 3388} + \text{dư Có TK 1388 (phân loại ngắn hạn trên sổ chi tiết)} \\ &= 15,074,647 + 0 = 15,074,647 \text{ đồng} \end{aligned}$$

8. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 319

$$\text{Mã số 319} = \text{dư Có TK 352} = 0 \text{ đồng}$$

Vậy,

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã} \\ &\text{số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 139} = 3,481,661,111 + 31,687,548,816 + 8,631,638,938 \\ &+ 1,698,053,710 + 165,672,065 + 13,229,780 + 15,074,647 + 0 \\ &= 45,692,879,067 \text{ đồng} \end{aligned}$$

II. NỢ DÀI HẠN - Mã số 320

1. Vay và nợ dài hạn - Mã số 321

$$\text{Mã số 321} = \text{dư Có TK 341 (trên sổ cái)} = 1,115,000,000 \text{ đồng}$$

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 322

$$\text{Mã số 322} = \text{dư Có TK 351 (trên sổ cái)} = 0 \text{ đồng}$$

3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 328

$$\begin{aligned} \text{Mã số 328} &= \text{dư Có TK 344} + \text{dư Có TK 3388} + \text{dư Có TK 3381} + \text{dư Có TK 1388} \\ &\text{(phân loại dài hạn trên sổ chi tiết)} = 0 \text{ đồng} \end{aligned}$$

4. Dự phòng phải trả dài hạn - Mã số 329

$$\text{Mã số 329} = \text{dư Có TK 352 (phân loại dài hạn trên sổ chi tiết)} = 0 \text{ đồng}$$

Vậy,
$$\text{Mã số 320} = \text{Mã số 321} + \text{Mã số 322} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329}$$

$$= 1,115,000,000 + 0 + 0 + 0 = 1,115,000,000 \text{ đồng}$$

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320} = 45,692,879,067 + 1,115,000,000 \\ = 46,807,879,067 \text{ đồng}$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400

I. Vốn chủ sở hữu - Mã số 410

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411

$$\text{Mã số 411} = \text{dư Có TK 4111 (trên sổ chi tiết)} = 5,250,000,000 \text{ đồng}$$

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412

$$\text{Mã số 412} = \text{dư Có TK 4112 (trên sổ chi tiết)} = 0 \text{ đồng}$$

3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413

$$\text{Mã số 413} = \text{dư Có TK 4113 (trên sổ chi tiết)} = 0 \text{ đồng}$$

4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414

$$\text{Mã số 414} = \text{dư Có TK 4114 (trên sổ cái)} = 0 \text{ đồng}$$

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 415

$$\text{Mã số 415} = \text{dư Có TK 4115 (trên sổ cái)} = 0 \text{ đồng}$$

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416

$$\text{Mã số 416} = \text{dư Có TK 4116 (trên sổ cái)} = 40,342,536 \text{ đồng}$$

7. Lãi chưa phân phối - Mã số 417

$$\text{Mã số 417} = \text{dư Có TK 4117 (trên sổ cái)} = 2,913,535,419 \text{ đồng}$$

Vậy,

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \\ \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} = 5,250,000,000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 40,342,536 + \\ 2,913,535,419 = 8,203,877,955 \text{ đồng}$$

II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi - Mã số 430

$$\text{Mã số 420} = \text{dư Có TK 431 (trên sổ cái)} = 17,171,268 \text{ đồng}$$

$$\text{Vậy, Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430} = 8,203,877,955 + 17,171,268 \\ = 8,221,049,223 \text{ đồng}$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - Mã số 440

$$\begin{aligned} \text{Mã số 440} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} \\ &= 46,807,879,067 + 8,221,049,223 = \underline{55,028,928,290 \text{ đồng}} \end{aligned}$$

*** Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:**

Công ty không phát sinh các chỉ tiêu này trong năm 2010

Đến ngày 25 tháng 1 năm 2010, Bảng cân đối kế toán của công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng đã được lập hoàn chỉnh như sau:

Biểu số 2.16:

Công ty CP Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng

Mẫu số B01- DNN

Mê Linh – Dương Kinh – Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		49,709,075,664	31,817,006,683
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	1,495,292,763	1,051,213,573
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05	5,000,000	
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		5,000,000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,039,063,376	6,829,413,093
1. Phải thu của khách hàng	131		10,269,151,460	6,088,900,083
2. Trả trước cho người bán	132		3,468,525,916	456,210,485
3. Các khoản phải thu khác	138		301,386,000	284,302,525
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng

(*)				
IV. Hàng tồn kho	140		8,195,449,142	5,014,845,038
1. Hàng tồn kho	141	III.02	8,195,449,142	5,014,845,038
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,974,270,383	18,921,534,979
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			21,725,501
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		25,974,270,383	18,899,809,478
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200		5,319,852,626	3,541,989,068
I. Tài sản cố định	210	III.03.04	5,152,060,281	3,274,417,999
1. Nguyên giá	211		5,764,390,575	4,082,282,116
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(957,554,318)	(807,864,117)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		345,224,024	
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		5,000,000
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			5,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV. Tài sản dài hạn khác	240		167,792,345	262,571,069
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248		167,792,345	262,571,069
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		55,028,928,290	35,358,995,751

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		46,807,879,067	28,493,195,383
I. Nợ ngắn hạn	310		45,692,879,067	28,103,195,383
1. Vay ngắn hạn	311		3,481,661,111	2,000,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		31,687,548,816	20,929,566,041
3. Người mua trả tiền trước	313		8,631,638,938	3,443,154,001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	1,698,053,710	1,268,506,782
5. Phải trả người lao động	315		165,672,065	188,457,632
6. Chi phí phải trả	316		13,229,780	9,740,706
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		15,074,647	263,770,221
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II. Nợ dài hạn	320		1,115,000,000	390,000,000
1. Vay và nợ dài hạn	321		1,115,000,000	390,000,000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		8,221,049,223	6,865,800,368
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	8,203,877,955	6,857,071,558
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5,250,000,000	5,250,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		40,342,536	23,457,620
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		2,913,535,419	1,583,613,938
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		17,171,268	8,728,810
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		55,028,928,290	35,358,995,751

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày 25 tháng 1 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn : Trích Báo cáo tài chính năm 2010 của công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng)

Bước 7: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, bảng cân đối kế toán cùng với các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập bảng cân đối kế toán của công ty Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng được hoàn thành. Cứ ba năm một lần, công ty sẽ định kỳ mời công ty “TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính” về kiểm toán các báo cáo tài chính cho mình.

2.3. Thực tế đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng

Đối với công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng, sau khi hoàn thành việc lập bảng cân đối kế toán thì cùng với các báo cáo tài chính khác, bảng cân đối kế toán sẽ được trình lên giám đốc ký duyệt. Công ty không thực hiện việc đọc và phân tích bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HẢI PHÒNG

3.1. Đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng.

3.1.1. Ưu điểm

- *Về tổ chức bộ máy kế toán*

- Công ty đã áp dụng mô hình kế toán tập trung, mọi nghiệp vụ đều được phòng tài chính tổng hợp xử lý và ghi sổ kế toán.
- Kế toán trưởng trực tiếp làm trưởng phòng tài chính tổng hợp và là người có quyền quyết định cao nhất, chịu trách nhiệm phân công công việc cụ thể cho các kế toán viên, luôn sát sao kiểm tra công tác kế toán tại công ty. Do vậy, công tác kế toán tại công ty đảm bảo tập trung, thống nhất và thuận lợi hơn.
- Đội ngũ nhân viên kế toán tại công ty đều là các cử nhân chuyên ngành, đầy đủ kiến thức và kỹ năng làm việc.

- *Về việc áp dụng chính sách và hệ thống sổ sách kế toán*

- Công ty đã áp dụng đúng hệ thống sổ sách, mẫu bảng biểu phù hợp quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Thực hiện đúng các phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính trị giá xuất kho, phương pháp tính khấu hao, tính thuế GTGT như đã đăng ký.

- *Về công tác lập bảng cân đối kế toán*

- Các bước chuẩn bị cho việc lập Bảng cân đối kế toán được tiến hành tuân thủ nghiêm túc, đảm bảo tính trung thực.
- Bảng cân đối kế toán năm 2010 của công ty được lập theo đúng quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

3.1.2. Hạn chế

- *Về tổ chức bộ máy kế toán*

- Phòng kế toán của công ty hiện nay ngoài kế toán trưởng và thủ quỹ ra chỉ còn hai nhân viên kế toán là kế toán tổng hợp và kế toán thống kê, khó đáp ứng được khối lượng công việc.

- Hiện nay, công tác kế toán tại công ty chưa được phân chia cho các kế toán viên theo từng phần hành kế toán cụ thể.

- *Về công tác hạch toán kế toán*

Công ty chưa ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán, nên khối lượng công việc của các nhân viên kế toán rất vất vả.

- *Về công tác đọc và phân tích bảng cân đối kế toán*

Công ty chưa thực hiện việc phân tích tài chính, đặc biệt là chưa tiến hành việc đọc và phân tích tình hình biến động các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán cũng như cơ cấu tài sản và nguồn vốn. Vì thế mà chưa thấy những nguy cơ tiềm ẩn tài chính, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai, Vì vậy, tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

3.2. Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng.

Nền kinh tế thị trường trên đã phục hồi sau khủng hoảng kinh tế, đem lại cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ những thách thức và cơ hội phát triển mới. Trong điều kiện đó, công ty Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng, đã đề ra cho mình một số định hướng phát triển trong ngắn hạn, đảm bảo sự phát triển bền vững của công ty.

- Đẩy mạnh việc sản xuất các cấu kiện bê tông đúc sẵn, vừa đảm bảo cho việc thi công các công trình mà công ty đang hoàn thiện, vừa đảm bảo nguồn hàng cung ứng cho thị trường.

- Mở rộng thị trường ra toàn miền Bắc cho hoạt động thi công các công trình xây dựng, giữ vững và tạo uy tín cho sản phẩm cấu kiện bê tông đúc sẵn tại thị trường Hải Phòng.

- Đặc biệt chú trọng công tác thu hồi công nợ.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của công ty.

3.3. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng.

Trong hệ thống báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán được coi là tấm gương phản ánh trung thực nhất về tình hình hoạt động tài chính cũng như thực trạng vốn hiện thời của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán đóng vai trò hết sức quan trọng đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào, không những phản ánh vừa khái quát vừa chi tiết tình trạng tài sản và vốn của doanh nghiệp mà còn là minh chứng thuyết phục cho một dự án vay vốn khi doanh nghiệp trình lên ngân hàng, và đồng thời cũng là căn cứ đáng tin cậy để các đối tác xem xét khi muốn hợp tác với doanh nghiệp.

Những thông tin do bảng cân đối kế toán mang lại, phần lớn phục vụ nhu cầu nắm bắt tình hình tài chính của lãnh đạo doanh nghiệp. Để có được những thông tin tài chính quan trọng đó, kế toán cần tiến hành việc lập bảng cân đối kế toán sao cho đầy đủ và chính xác, đồng thời phải tiến hành đọc và phân tích ý nghĩa các con số thể hiện trên bảng cân đối kế toán, nhằm thấy được biến động trong quá khứ và xu hướng của hiện tại, tương lai.

Hiện nay, bên cạnh những ưu điểm thì công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng còn gặp những hạn chế như đã nêu ở trên (P-3.1.2). Đặc biệt quan trọng là công ty chưa thực hiện việc đọc và phân tích báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng.

Bởi vậy, việc hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng là thực sự cần thiết.

3.4. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng.

Qua thời gian thực tập tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng, em nhận thấy công tác hạch toán kế toán cũng như công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán của công ty còn gặp một số hạn chế. Với mong muốn hoàn

thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán của công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng, em đưa ra một số ý kiến đóng góp sau.

Ý kiến thứ nhất: Công ty nên thực hiện đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán

Theo em, công ty cần thực sự coi trọng và tiến hành một cách chi tiết và đầy đủ công tác phân tích báo cáo tài chính, mà trước hết là phân tích bảng cân đối kế toán. Để phân tích bảng cân đối kế toán được đầy đủ, kế toán công ty có thể thực hiện theo trình tự phân tích gồm 3 bước như sau:

(1) Lập kế hoạch đọc và phân tích bảng cân đối kế toán.

- Xác định nội dung, chỉ tiêu cần tiến hành đọc và phân tích
- Chuẩn bị nguồn tài liệu đã được kiểm tra tính xác thực để phục vụ việc đọc và phân tích.

- Xác định thời gian bắt đầu và hoàn thành việc đọc và phân tích.

- Phân công công việc cho từng thành viên thực hiện.

(2) Tiến hành việc đọc và phân tích bảng cân đối kế toán

- Lập bảng tính toán chênh lệch giữa đầu kỳ và cuối kỳ của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.

- Xây dựng hệ thống các hệ số tài chính liên quan.

Khi tiến hành đọc và phân tích, cần chú trọng tới những chỉ tiêu có biến động lớn, đồng thời liên hệ tới các chỉ tiêu liên quan, nhằm đưa ra kết luận chính xác.

(3) Lập báo cáo

- Đánh giá được ưu khuyết điểm trong năm hoạt động vừa qua, đồng thời chỉ ra nguyên nhân cơ bản đã gây tác động.

- Đề xuất những biện pháp nhằm cải thiện những công tác chưa tốt, và nâng cao những công tác đã làm tốt.

Cụ thể, tiến hành đọc và phân tích bảng cân đối kế toán năm 2010 của công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng như sau:

(1) Đọc và phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản

Biểu số 3.1:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng(%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	31,817,006,683	49,709,075,664	+17,892,068,981	+56.23	90.00	90.33
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1,051,213,573	1,495,292,763	+444,079,190	+42.24	2.97	2.72
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	5,000,000	+5,000,000			0.01
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6,829,413,093	14,039,063,376	+7,209,650,283	+105.57	19.32	25.51
IV. Hàng tồn kho	5,014,845,038	8,195,449,142	+3,180,604,104	+63.42	14.18	14.89%
V. Tài sản ngắn hạn khác	18,921,534,979	25,974,270,383	+7,052,735,404	+37.27	53.52	47.20
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	3,536,989,068	5,319,852,626	+1,782,863,558	+50.41	10.00	9.67
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-				
II. Tài sản cố định	3,274,417,999	5,152,060,281	+1,877,642,282	+57.34	9.26	9.36
III. Bất động sản đầu tư	-	-				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-				
V. Tài sản dài hạn khác	262,571,069	167,792,345	-94,778,724	-36.10	0.74	0.30
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	35,353,995,751	55,028,928,290	+19,674,932,539	+55.65	100	100

Nhìn vào bảng số liệu trên, nhận thấy rằng tổng tài sản của công ty tính đến cuối năm 2010 đã tăng lên đáng kể so với năm trước, từ 35,353,995,751 đồng lên tới 55,028,928,290 đồng. Như vậy tổng tài sản tăng thêm 19,674,932,539 đồng (tức tăng khoảng 55.65% so với cùng kỳ năm trước). Điều này chứng tỏ quy mô vốn kinh doanh của công ty ngày càng được mở rộng. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn của công ty cuối năm 2010 chiếm 90.33%, tăng 0,33% so với đầu năm. Thay vào đó, tỷ trọng tài sản dài hạn giảm từ 10.00% xuống còn 9.67% vào cuối năm.

Về tài sản ngắn hạn, trong năm 2010, tất cả các chỉ tiêu đều tăng về mặt giá trị, mức tăng của tài sản ngắn hạn chủ yếu là do:

Thứ nhất “Tài sản ngắn hạn khác” tăng 37.27% so với cùng kỳ năm trước từ 18,921,534,979 đồng đến 25,974,270,383 đồng. Xét về tỷ trọng trong tổng tài sản, “Tài sản ngắn hạn khác” có xu hướng giảm, năm 2010 giảm 6,32% so với cùng kỳ năm 2009, nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản (47,2%). Toàn bộ giá trị tài sản ngắn hạn khác là tiền “Tạm ứng” cho các tổ đội công trình đang thi công. Khi xem xét sổ cái và sổ chi tiết TK 141 “Tạm ứng” nhận thấy số tiền chủ yếu tạm ứng là “Tạm ứng xây lắp giao khoán” - TK 1413. Các công trình mà công ty thực hiện hầu hết là các công trình xây dựng ngắn hạn (từ khoảng 2 đến 8 tháng là hoàn thành) và được hoàn tạm ứng tại thời điểm quyết toán công trình. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, công ty còn 5 công trình ngắn hạn chưa hoàn thành quyết toán là công trình Cống Kênh Vàng - Hải Dương, Trạm bơm Hòa Liễu, Đê tả sông Hóa - Vĩnh Bảo, Kênh Ngũ Đoan II-Kiến Thụy, Đắp đê và lấp Đàm Tả - Thái Bình, tổng số tiền tạm ứng lên tới 13,873,042,984 đồng và 4 công trình khác đã hoàn thành quyết toán nhưng chưa thu được tiền từ chủ thầu, tổng số tiền là 11,700,393,382 đồng, xem chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 141 (biểu số 2.13). Bởi vậy mà, tại thời điểm lập báo cáo, chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” chiếm tới 47,2% tỷ trọng tổng tài sản cho thấy, công tác hoàn thành quyết toán công trình cũng như thu hồi các khoản đã

quyết toán của công ty trong năm 2010 là chưa tốt. Tài sản ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản như vậy sẽ gây khó khăn cho công ty trong việc thanh toán các khoản nợ, bởi “Tạm ứng” là loại tài sản có tính thanh khoản rất thấp. Để khắc phục tình trạng này, công ty cần tập trung vào việc thu hồi các khoản tiền đã hoàn thành quyết toán đồng thời đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình còn dang dở nhằm rút ngắn thời gian ứ đọng vốn cũng như giảm tỷ trọng “Tài sản ngắn hạn khác” trong tổng tài sản xuống.

Thứ hai “Các khoản phải thu ngắn hạn” tăng mạnh, tới 105.57% so với đầu năm, từ 6,829,413,093 đồng lên 14,039,063,376 đồng. Xét về tỷ trọng trong tổng tài sản chỉ tiêu ngày tăng 6,19%. Mức tăng này chủ yếu là do “Phải thu khách hàng” tăng từ 6,088,900,083 đồng đến 10,269,151,460 đồng, cho thấy, công ty đang bị chiếm dụng vốn từ khách hàng, mặc dù tất cả các khoản phải thu khách hàng trên sổ chi tiết của công ty đều là các khoản phải thu trong ngắn hạn. Phần lớn giá trị các khoản phải thu này là thu từ việc hoàn thiện quyết toán các công trình xây dựng, bao gồm cả các công trình chưa hoàn thành nghiệm thu quyết toán và các công trình đã quyết toán xong nhưng khách hàng vẫn nợ tiền. Điều này cho thấy công tác xem xét năng lực tài chính của chủ đầu tư trước khi đấu thầu cũng như công tác nghiệm thu thanh quyết toán các công trình đã hoàn thành và công tác thu hồi công nợ của công ty trong năm vừa qua là chưa tốt. Với tỷ trọng trong tổng tài sản là 25,51 % như vậy, công ty cần tăng cường hơn nữa tốc độ thu hồi công nợ trong năm tới.

Thứ ba “Hàng tồn kho” tại thời điểm cuối năm là 8,195,449,142 đồng, có tăng so với đầu năm 63.42%. Điều này cho thấy quy mô hoạt động của công ty đang trên đà phát triển. “Thành phẩm” tại thời điểm cuối năm giảm rất nhiều so với đầu năm từ 751,919,200 đồng xuống còn 145,353,469 đồng cho thấy năm 2010 công tác quản lý dự trữ hàng tồn kho công ty đã làm tốt, vì sản phẩm của công ty là các ống cống bê tông lớn, công kênh nếu lượng tồn lớn có thể tổn kém chi phí lưu kho bãi và hư hại về phẩm chất. Hơn nữa quy trình sản xuất ống

công bê tông tương đối đơn giản, nên dễ dàng đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Mức biến động tăng lớn trong hàng tồn kho là chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” tăng 3,641,621,244 đồng trong năm qua, gần gấp đôi so với năm 2009. Khoản chi phí dở dang này nằm tại các công trình thi công chưa hoàn thiện. Xét về tỷ trọng trong tổng tài sản đến cuối năm hàng tồn kho chiếm 14,89%, tăng được 0.71% về tỷ trọng. Để giảm tỷ trọng hàng tồn kho, trong năm tới công ty cần đẩy nhanh tốc độ thi công công trình và phòng Vật tư-thiết bị của công ty cần phối hợp với phòng tài chính tổng hợp lập dự toán mua vật tư phục vụ từng công trình sao cho phù hợp, tránh để tình trạng mua quá nhiều gây tồn đọng vốn, hoặc mua không đủ đáp ứng nhu cầu dẫn đến phải mua nhiều lần.

Về tài sản dài hạn, so với năm 2009, đã giảm 0,33% xét về tỷ trọng trong tổng tài sản. Nguyên nhân là do, mặc dù rằng chỉ tiêu “Tài sản cố định” đã tăng thêm 0,1% về tỷ trọng tổng tài sản, từ 3,274,417,999 đồng lên 5,152,060,281 đồng, tăng thêm khoảng 57.34% . Nhưng do “Tài sản dài hạn khác” mà cụ thể là “Chi phí trả trước dài hạn” giảm từ 262,571,069 đồng xuống còn 167,792,345 đồng, khoảng 36.1%, làm tài sản dài hạn giảm 0,43% trong tổng tài sản.

Năm 2010, trong bình quân 100 đồng vốn, công ty dành tới 90,3 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn và 9,7 đồng đầu tư cho tài sản dài hạn. Điều này được lý giải là do quy mô vốn của công ty hiện nay còn nhỏ, nên chỉ thực thi các công trình trong ngắn hạn. Hơn nữa, công ty chủ yếu thuê máy móc thiết bị xây dựng phục vụ cho từng công trình đấu thầu được thay vì tự trang bị. Dẫn tới cơ cấu tài sản chủ yếu là tài sản ngắn hạn chiếm tới 90.33% còn tài sản dài hạn chỉ chiếm 9.67%. Đối với một công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng, phát triển hạ tầng thì nên tự trang bị tài sản cố định phục vụ cho việc thi công các công trình. Một mặt hướng tới sự phát triển lâu dài của công ty, mặt khác tạo uy tín trước các chủ thầu từ đó mà ký kết được các hợp đồng có giá trị lớn. Do vậy, công ty nên xem xét việc tiến hành mua sắm các máy móc thiết bị phục vụ thi công các công trình xây dựng và sản xuất các cấu kiện bê tông.

(2) Đọc và phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Biểu số 3.2:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	28,493,195,383	46,807,879,067	+18,314,683,684	+64.28	80.56	85.03
I. Nợ ngắn hạn	28,103,195,383	45,692,879,067	+17,589,683,684	+62.59	79.46	83.01
1. Vay ngắn hạn	2,000,000,000	3,481,661,111	+1,481,661,111	+74.08	5.65	6.32
2. Phải trả cho người bán	20,929,566,041	31,687,548,816	+10,757,982,775	+51.40	59.18	57.57
3. Người mua trả tiền trước	3,443,154,001	8,631,638,938	+5,188,484,937	+150.69	9.74	15.68
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,268,506,782	1,698,053,710	+429,546,928	+33.86	3.59	3.08
5. Phải trả người lao động	188,457,632	165,672,065	- 22,785,567	- 12.09	0.53	0.30
6. Chi phí phải trả	9,740,706	13,229,780	+3,489,074	+35.82	0.03	0.02
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	263,770,221	15,074,647	- 248,695,574	- 94.28	0.75	0.03
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	-	-	-

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng

II. Nợ dài hạn	390,000,000	1,115,000,000	+725,000,000	+185.90	1.10	2.03
1. Vay và nợ dài hạn	390,000,000	1,115,000,000	+725,000,000	+185.90	1.10	2.03
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-	-	-	-
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-	-	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	6,874,529,178	8,238,220,491	+1,363,691,313	+19.84	19.44	14.97
I. Vốn chủ sở hữu	6,865,800,368	8,221,049,223	+1,355,248,855	+19.74	19.41	14.93
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5,250,000,000	5,250,000,000	0	0.00	14.84	9.54
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	23,457,620	40,342,536	+16,884,916	+71.98	0.07	0.07
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,583,613,938	2,913,535,419	+1,329,921,481	+83.98	4.48	5.29
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,728,810	17,171,268	+8,442,458	+96.72	0.02	0.03
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	35,367,724,561	55,046,099,558	+19,678,374,997	+55.64	100	100

Nhìn vào số liệu biểu số 3.2, ta nhận thấy rằng đồng nghĩa với việc tăng tổng tài sản thì tổng nguồn vốn cũng tăng từ 35,353,995,751 đồng đến 55,028,928,290 đồng. Như vậy tổng nguồn vốn tăng thêm 19,674,932,539 đồng (tức tăng khoảng 55.65% so với cùng kỳ năm trước). “Nợ phải trả” cuối năm tăng 18,314,683,684 đồng so với năm ngoái (tương đương 64.28%) chiếm tới 85.03% tỷ trọng trong tổng nguồn vốn. Trong khi đó “Vốn chủ sở hữu” giảm 1,363,691,313 đồng (tương đương 19.84%), xét về tỷ trọng trong nguồn vốn, thì chỉ tiêu này giảm đi 4.47%. Điều này cho thấy hiện nay công ty đang sử dụng chủ yếu là đồng vốn vay hoặc vốn đi chiếm dụng trong kinh doanh.

“Nợ phải trả” có xu hướng tăng về tỷ trọng từ 80.56% lên 85.03% cho thấy mức độ phụ thuộc về mặt tài chính của công ty tăng.

“Nợ ngắn hạn” xét về tỷ trọng trong tổng nguồn vốn tăng lên 3.55%; xét về giá trị, khoản nợ này tăng tới 17,589,683,684 đồng, tức khoảng 62.59% so với cùng kỳ năm ngoái. “Nợ ngắn hạn” tăng là do “Phải trả người bán” tăng 10,757,982,775 đồng, so với cùng kỳ năm 2009 tăng 51.40%, nhưng xét về tỷ trọng trong tổng nguồn vốn thì chỉ tiêu này lại giảm 1,61%. “Người mua trả tiền trước” tăng 5,188,484,937 đồng (tức khoảng 1,5 lần so với cùng kỳ năm ngoái), tăng 5.94% về tỷ trọng. “Vay ngắn hạn” tăng thêm 1,481,661,111 đồng, tương đương 0.67% về tỷ trọng. Các chỉ tiêu còn lại tăng giảm không đáng kể. Qua phân tích thấy được rằng, hiện nay công ty đang sử dụng một lượng lớn vốn chiếm dụng từ người bán, chiếm tới 57.57% tổng vốn, hơn nữa, số vốn chiếm dụng này chỉ trong ngắn hạn, đây có thể sẽ là mối nguy hiểm tài chính trong tương lai của công ty. Bởi vậy, mà công ty cần xem lại và thống kê các khoản phải trả gần nhất, đánh giá khả năng thanh toán của mình cũng như việc thu hồi công nợ có kịp thời đảm bảo việc thanh toán hay không.

“Nợ dài hạn” trong năm 2010 tăng thêm 725,000,000 đồng, tương đương 0.93% về tỷ trọng trong tổng nguồn vốn, toàn bộ là do “Vay và nợ dài hạn” tăng. Tuy nhiên tỷ trọng các khoản vay dài hạn còn thấp, cuối năm là 2,03% tổng nguồn vốn. Cho thấy cơ cấu nguồn vốn vay của công ty lớn hơn rất nhiều so với vốn chủ sở hữu (chiếm 85,03%) mà chủ yếu là vay và nợ ngắn hạn (chiếm 83,01%). Trong 100 đồng vốn kinh doanh của công ty hiện nay có 85 đồng là vốn vay, vốn chiếm dụng và 15 đồng là vốn

tự có. Đối với công ty chủ yếu hoạt động xây dựng hạ tầng, nếu vốn vay qua lớn có thể gây nguy hiểm cho tình hình tài chính của công ty. Bởi vậy, công ty cần xem xét cơ cấu nguồn vốn của các doanh nghiệp cùng lĩnh vực hoạt động và có những tiến hành cơ cấu lại tỷ trọng sao cho phù hợp với cơ cấu ngành.

Đến đây, ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm vừa qua

- Nguồn vốn dài hạn = Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu
= 1,115,000,000 + 8,238,220,491
= 9,353,220,491 đồng

$$\text{Tài sản dài hạn} = 5,319,852,626 \text{ đồng}$$

$$\Rightarrow \text{Nguồn vốn dài hạn} > \text{Tài sản dài hạn}$$

- Nợ ngắn hạn = 45,692,879,067 đồng

$$\text{Tài sản ngắn hạn} = 49,709,075,664 \text{ đồng}$$

$$\Rightarrow \text{Nợ ngắn hạn} < \text{Tài sản ngắn hạn}$$

Như vậy, công ty đã thực hiện đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không chỉ đủ tài trợ cho tài sản dài hạn, mà còn dư thừa để sử dụng cho ngắn hạn, tuy không nhiều (khoảng 4 tỷ đồng). Bởi công ty thực hiện chủ yếu các công trình trong ngắn hạn, nhưng để tài trợ cho tài sản ngắn hạn, công ty không đầu tư thêm vốn tự có mà dùng vốn chiếm dụng từ người bán. Đặc điểm thuận lợi của vốn đi chiếm dụng này là công ty không phải trả lãi vay. Tuy nhiên, lượng vốn chiếm dụng từ người bán chiếm tới 57.57% tổng vốn, hơn nữa, số vốn chiếm dụng này chỉ trong ngắn hạn. Không những làm giảm uy tín của công ty trên thị trường, mà còn gây nguy hiểm cho tài chính công ty nếu lịch trình trả nợ không được tính toán kỹ. Bởi vậy, công ty cần tiến hành ngay việc đối chiếu công nợ, xác định và sắp xếp các khoản nợ đến hạn trả theo thứ tự thời gian, từ đó vạch kế hoạch trả nợ hợp lý, tạo sự chủ động trong thanh toán.

*** Phân tích hệ số về khả năng thanh toán của công ty trong năm 2010:**

Biểu số 3.3:

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009	Chênh lệch
1. Hệ số thanh toán tổng quát	1.176	1.241	-0.065
(=Tổng TS/ Nợ phải trả)			
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1.088	1.132	-0.044
(=Tài sản ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn)			
3. Hệ số thanh toán nhanh	0.033	0.037	-0.004
(=Tiền và tương đương tiền/ Tổng nợ ngắn hạn)			

Qua bảng trên ta thấy, năm 2010, cả ba hệ số biểu hiện khả năng thanh toán của công ty đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể:

(1) Hệ số thanh toán tổng quát của công ty trong năm 2010 là 1.176 lần năm 2009 là 1,241 lần, tuy có giảm hơn so với năm ngoái là 0.065 lần (tương đương 5,3%), nhưng hệ số này vẫn lớn hơn 1, có nghĩa là, tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo.

(2) Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty trong năm 2010 là 1.088 lần. Cũng như hệ số thanh toán tổng quát, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn tuy có giảm hơn so với năm 2009 là 0.044 lần (tương đương 3,9%), nhưng vẫn lớn hơn 1, nghĩa là 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,088 đồng tài sản ngắn hạn, cho thấy công ty có khả năng thanh toán hết các khoản nợ ngắn hạn của mình.

Hai hệ số này đều giảm hơn so với năm ngoái, cho thấy công ty có xu hướng giảm số vốn bị chiếm dụng, hoặc nhân rồi của mình, tăng hiệu quả sử dụng vốn nhưng vẫn có đủ tài sản đảm cho những đồng vốn huy động từ bên ngoài. Tuy nhiên với tỷ lệ 1,088 của hệ số thanh toán nợ ngắn hạn và 1.176 của hệ số thanh toán tổng quát, cho thấy sức mạnh tài chính của công ty còn yếu. Bởi lẽ, trong công thức tính hai hệ số này có bao gồm cả “Hàng tồn kho” và “Tài sản dài hạn khác”. Trên thực tế, hàng tồn kho có tính thanh khoản chậm, vừa mất thời gian và chi phí tiêu thụ mới chuyển thành tiền được. Còn tài sản dài hạn khác chủ yếu là các khoản tạm ứng thi công công trình, có

khi quyết toán công trình xong rồi vẫn chưa thu hết được tiền. Vậy để đánh giá đúng khả năng thanh toán của doanh nghiệp ta cần phải xét đến hệ số thanh toán nhanh

(3) Hệ số thanh toán nhanh của công ty năm 2010 là 0.033 lần, giảm 0.004 lần (tương đương 10.8%) so với cùng kỳ năm ngoái. Hệ số này cả hai năm đều nhỏ hơn 0.1, nghĩa là khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp là rất thấp. Sẽ rất nguy hiểm cho công ty nếu các khoản nợ đến dồn dập. Một lần nữa, công ty cần xem xét lại các khoản nợ gần đến hạn trả cũng như các khoản phải thu sớm để có hướng giải quyết kịp thời.

Tóm lại, thông qua việc đọc và phân tích bảng cân đối kế toán năm 2010 của công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng, có thể nhận thấy công ty đang gặp khó khăn về mặt tài chính. Thực lực tài chính của công ty đang mất dần tính tự chủ. Nguồn tài trợ chủ yếu cho các hoạt động thi công xây lắp của công ty hiện nay hơn một nửa là vốn chiếm dụng ngắn hạn từ người bán. Khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ đến hạn của công ty là rất thấp. Chính bởi vậy, công ty cần phải tiến hành đọc và phân tích không chỉ bảng cân đối kế toán mà cần tiến hành cả việc đọc và phân tích trên các bảng báo cáo tài chính khác nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong thời gian tới.

Ý kiến thứ hai: *Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ trong những năm tới.*

Qua phân tích tình hình biến động cơ cấu của các chỉ tiêu phần tài sản, nhận thấy “Các khoản phải thu ngắn hạn” chiếm 25,52% (tăng 6,19% so với cùng kỳ năm ngoái). Mức tăng này chủ yếu là do “Phải thu khách hàng” tăng từ 6,088,900,083 đồng đến 10,269,151,460 đồng (tương đương 68,65%).

Điều này chứng tỏ tình hình nợ đọng của công ty đang gia tăng. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2010, công tác nghiệm thu thanh toán các công trình đã hoàn thành của công ty còn chậm chễ. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến hệ số khả năng thanh toán nhanh của công ty đang ở mức rất thấp (0.033%) và tỷ trọng “Tài sản ngắn hạn khác” chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản (47,2%). Toàn bộ giá trị tài sản ngắn hạn khác chính là tiền “Tạm ứng”.

Qua phân tích tình hình biến động cơ cấu của các chỉ tiêu phần nguồn vốn, cho thấy, “Nợ ngắn hạn” chiếm 83,01% tổng nguồn vốn, trong đó “Phải trả người bán”

chiếm 57.57%. Điều này cho thấy, công ty đang chiếm dụng một khối lượng vốn ngắn hạn lớn từ nhà cung cấp, để tài trợ cho các hoạt động ngắn hạn của mình

Tình hình công ty hiện nay là một mặt không thu được tiền của chủ đầu tư, mặt khác tài sản của công ty không đảm bảo thuận lợi để vay vốn ngân hàng, công ty phải sử dụng vốn chiếm dụng ngắn hạn từ người bán để tài trợ cho các công trình thi công khác đang ở giai đoạn thực hiện. Điều này sẽ tạo những ảnh hưởng tiêu cực tới uy tín của công ty trên thị trường.

Chính vì vậy, thu hồi được công nợ chính là biện pháp làm giảm tỷ trọng các khoản tạm ứng, đồng thời tiền thu về sẽ làm tăng khả năng thanh toán nhanh của công ty, trả được các khoản nợ, chiếm dụng ngắn hạn cho người bán. Hơn nữa công ty cần tính toán cân đối các nguồn vay, và chiếm dụng đặc biệt là các khoản phải trả người bán sao cho thời hạn thanh toán không dồn dập, ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Từ đó, tình hình tài chính ngày càng lành mạnh hơn, thu hút các nhà đầu tư hay chủ thầu ký kết các hợp đồng kinh tế, giúp công ty phát triển ngày càng bền vững.

Biện pháp:

- Công ty cần tăng cường công tác nghiệm thu hoàn thành quyết toán các công trình, hạng mục thi công đã hoàn thành.
- Phải thường xuyên đón tiếp khách hàng, chủ thầu thanh toán cho mình.
- Trước khi tham gia đấu thầu công trình, cần xem xét kỹ lưỡng năng lực tài chính của các chủ thầu.
- Nghiên cứu và thực hiện một số chính sách chiết khấu thanh toán linh hoạt đối với các chủ thầu.

Ý kiến thứ ba: Công ty nên cơ cấu lại tỷ trọng vốn và nguồn vốn.

Hiện nay, tỷ trọng tài sản ngắn hạn của công ty tính đến cuối năm 2010 chiếm tới 90.33% , tài sản dài hạn chỉ chiếm 9.67% tổng tài sản. Tỷ trọng Nợ phải trả chiếm 85,03% , vốn chủ sở hữu chiếm 14.97% tổng nguồn vốn.

Xem xét cơ cấu vốn và nguồn vốn một số doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hải Phòng có lĩnh vực hoạt động tương tự với công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng qua bảng sau:

Biểu số 3.4:

Công ty	Địa chỉ	Tổng tài sản (nguồn vốn)	Tỷ trọng tài sản (%)		Tỷ trọng nguồn vốn (%)	
			Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Nợ phải trả	Vốn chủ sở hữu
CP đầu tư và xây dựng Đại An	Số 28, đường Nam Cầu Bính, Phường Thượng Lý - Hồng Bàng - Hai Phòng	48,822	81.61	18.39	73.52	26,48
CP tư vấn thiết kế xây dựng và phát triển hạ tầng Hưng Phát	Số 8, Phạm Bá Trục, Phường Quang Trung - Hồng Bàng - Hai Phòng	81,578	80.14	19.86	77.46	22.54
CP xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng	Cụm công Nghiệp Vĩnh Niệm, Đường Nguyễn Sơn Hà, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng	83,283	73.52	26.48	76.28	23.72
CP tư vấn và phát triển hạ tầng Hải Phòng	Số 4, Đường Chu Văn An, Phường Lê Lợi - Ngô Quyền - Hai Phòng	156,824	82.53	17.47	78,21	21,79

(Đơn vị tính: triệu đồng)

(Nguồn: www.cophieu68.com/baocaotaichinhtheonhomnganh)

Qua bảng trên ta thấy, các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng, thì tỷ trọng trong tổng tài sản sẽ có khoảng 80% là tài sản ngắn hạn, 20% là tài sản dài hạn.

Mặc dù hiện nay, thị trường Việt Nam có rất nhiều biến động nên các doanh nghiệp chủ yếu thực hiện các kế hoạch, chiến lược ngắn hạn. Nhưng việc tập trung tới hơn 90% vào tài sản ngắn hạn và trên 85% là vốn huy động từ bên ngoài như công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng, là mất cân đối. Do vậy công ty cần tăng “Tài sản dài hạn” và giảm “Tài sản ngắn hạn”.

Để tăng “Tài sản dài hạn”, công ty nên đầu tư trang bị tài sản cố định. Bởi một công ty xây dựng có máy móc trang thiết bị hiện đại đầy đủ, tiềm lực tài chính mạnh mẽ không những thu hút các nhà đầu tư mà còn giúp công ty có được những hợp đồng thi công những công trình lớn. Vì vậy công ty nên tăng tỷ trọng đầu tư vào tài sản dài hạn nhằm trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cũng như năng lực sản xuất của công ty, thể hiện xu hướng phát triển lâu dài và bền vững của doanh nghiệp. Công ty là một doanh nghiệp có hoạt động sản xuất các cấu kiện bê tông đúc sẵn, và có hoạt động thi công công trình xây dựng là chủ yếu, cần rất nhiều máy móc thiết bị hiện đại nếu cứ đi thuê theo từng công trình như hiện nay thì chi phí thi công sẽ tăng lên. Do vậy, xét theo hướng phát triển lâu dài, công ty nên lập kế hoạch mua sắm trang thiết bị phục vụ thi công các công trình xây dựng mình nhận thầu.

Để giảm “Tài sản ngắn hạn”, như ý kiến thứ hai đã trình bày, công ty nên tăng cường công tác thu hồi các khoản nợ ngắn hạn từ chủ thầu, khi thu được tiền có thể đem thanh toán cho các chủ nợ, các nhà cung cấp của mình, như vậy không chỉ có các khoản phải thu ngắn hạn giảm mà các khoản nợ ngắn hạn của công ty cũng giảm theo, làm cân đối hơn cơ cấu vốn và nguồn vốn

Xét về cơ cấu nguồn vốn, qua biểu 3.5, cho thấy, các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng, thì tỷ trọng trong tổng nguồn vốn sẽ có khoảng 75% là nợ phải trả, 25% là vốn chủ sở hữu. Hiện nay, cơ cấu nguồn vốn của công ty là “Nợ phải trả” chiếm 85,03% và “Vốn chủ sở hữu” chiếm 14,97% trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy mức độ phụ thuộc về mặt tài chính của công ty là lớn và công ty đang có xu hướng tăng mức độ phụ thuộc này. Để có thể cơ cấu lại nguồn vốn sao cho tiến gần hơn tới cơ cấu chung, công ty cần tăng vốn chủ sở hữu và giảm các khoản nợ phải trả xuống.

Để tăng “Vốn chủ sở hữu”, đồng thời với các quyết định đầu tư vào tài sản cố định, công ty nên tìm kiếm nguồn đầu tư từ các cổ đông hoặc vay dài hạn để tài trợ, vừa đảm bảo đúng nguyên tắc sử dụng vốn, vừa tăng thêm tỷ trọng vốn chủ trong tổng nguồn vốn.

Để giảm các khoản “Nợ phải trả”, một mặt công ty cần thu hút cổ đông tăng nguồn vốn chủ để giải phóng bớt số nợ phải trả, mặt khác công ty cần tiến hành thu hồi

các khoản nợ từ khách hàng, cũng như hoàn thiện công tác thanh quyết toán công trình, thu được tiền về để thanh toán cho các khoản nợ của mình.

Việc cơ cấu lại tài sản và nguồn vốn như thế này sẽ đảm bảo một tương lai tài chính lành mạnh và phát triển bền vững của công ty.

Ý kiến thứ tư: Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán vào hạch toán.

Trong điều kiện hiện nay, các phần mềm kế toán có trên thị trường hết sức phong phú và đa dạng, với nhiều tính năng đầy đủ. Hơn nữa, phòng tài chính tổng hợp, ngoài kế toán trưởng và thủ quỹ chỉ có 2 nhân viên kế toán, khối lượng công việc nhiều, rất vất vả. Việc đầu tư mua phần mềm kế toán, vừa đảm bảo tiến độ hoàn thành cũng như tính chính xác của các thông tin nghiệp vụ kinh tế, vừa tạo tâm lý thoải mái cho nhân viên kế toán khi đi làm.

Hiện nay đã có những phần mềm kế toán chuyên dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ như công ty, rất dễ dàng sử dụng. Có thể kể ra như Adsoft, SIMBA Accouting, AccPro ... hoặc là các phần mềm dùng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp như MISA, FAST Accouting, Bravo ...

(1) Phần mềm Kế toán Doanh nghiệp vừa và nhỏ MISA SME.NET 2010

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2010 gồm 13 phân hệ, được thiết kế dành cho các loại hình doanh nghiệp, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán quản lý mọi hoạt động kinh tế phát sinh của mình.

- Giá trên thị trường: 6.950,000 đồng (Nguồn: www.vatgia.com)

- Các tính năng vượt trội:

- In hóa đơn theo nghị định 51

Hỗ trợ doanh nghiệp tự tạo mẫu, phát hành, in và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP. Đáp ứng 3 hình thức hóa đơn: Hóa đơn tự in, Hóa đơn đặt in, Hóa đơn điện tử. Quản lý số hóa đơn hủy, mất, cháy, hỏng, xóa bỏ và tự động lập Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn.



- Dễ tiếp cận và cài đặt, dễ sử dụng

Quy trình hạch toán bằng hình ảnh thân thiện, dễ hiểu, dễ sử dụng với phim, sách hướng dẫn và trợ giúp trực tuyến.

- Quản lý tổng quan tình hình tài chính

Tài chính doanh nghiệp được quản lý tập trung giúp nhà quản trị luôn nắm được tình hình sức khỏe doanh nghiệp.

- Cập nhật các chế độ kế toán tài chính mới nhất

Luôn cập nhật các chế độ kế toán tài chính, các thông tư hướng dẫn thuế, bảo hiểm... mới nhất.

(2) Phần mềm kế toán SIMBA

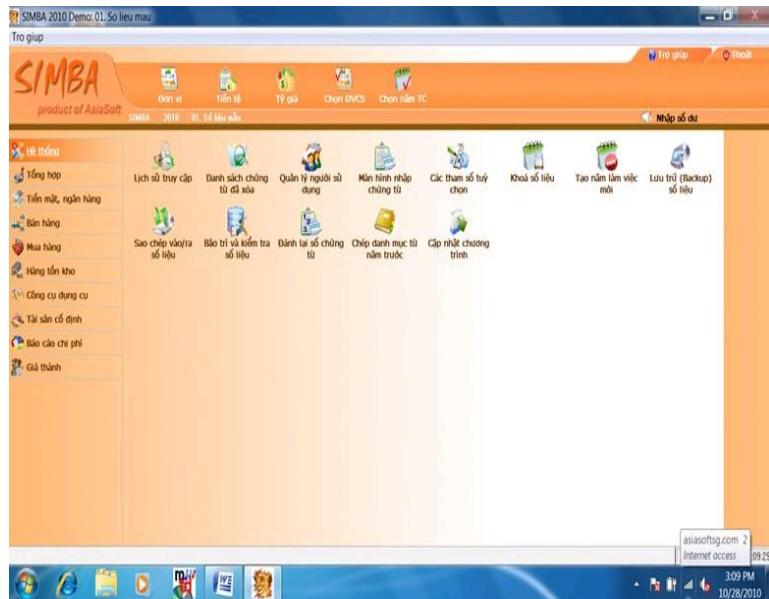
Được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục tiêu giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, giảm thiểu những thủ tục không cần thiết, đơn giản hóa và làm gọn nhẹ công tác kế toán.

- Giá trên thị trường: (Nguồn: www.vatgia.com)

+ SIMBA 2.6A : 3.330.000 đ / bản - dành cho lĩnh vực thương mại

+ SIMBA 2.6B : 4.990.000 đ / bản - dành cho lĩnh vực sản xuất và xây dựng

- Các tính năng vượt trội:



- + Cho phép bảo mật bằng mật khẩu và phân quyền truy cập chi tiết đến từng chức năng trong chương trình, từng người sử dụng.
- + Cập nhật đầy đủ các biểu mẫu mới nhất của Bộ tài chính
- + Hỗ trợ tính giá thành theo nhiều phương pháp như: giản đơn, định mức, đối tượng tập hợp chi phí có thể là sản phẩm, công trình, hợp đồng, đơn hàng
- + Giao diện được thiết kế theo hướng đơn giản, dễ thao tác cho người sử dụng.
- + Các báo cáo trong phần mềm SIMBA khi xuất ra excel cho phép người dùng chọn 1 trong 3 bảng mã fonts sau: Unicode, VNI – Windows, TCVN (ABC)

(3) Phần mềm kế toán AccPro

AccPro là phần mềm kế toán được xây dựng nhằm đáp ứng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong các lĩnh vực Thương mại, Dịch vụ, Sản xuất và Xây dựng. AccPro áp dụng theo quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 và quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của bộ Tài Chính.

AccPro bao gồm các phân hệ chính, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau:

Phân hệ mua hàng, bán hàng , phân hệ Tổng hợp, Vốn bằng tiền , phân hệ Kho, phân hệ Tài sản cố định CCDC, hệ thống báo cáo và phân hệ quản trị.

- Giá trên thị trường là 4,000,000 đồng/ bản. (Nguồn: www.vatgia.com)
- Các tính năng vượt trội:

+ Cho phép nhiều chi nhánh, công ty cùng nhập dữ liệu về hệ thống cùng một lúc, nhưng vẫn đảm bảo được tính an toàn, bảo mật và tốc độ của dữ liệu.

+ Hỗ trợ đa ngôn ngữ, cho phép người dùng cuối tùy chỉnh ngôn ngữ theo ý muốn. Giao diện window thân thiện với người dùng.



+ Có nhiều phương pháp tính giá vốn hàng tồn kho (Bình quân, Đích danh, FIFO, LIFO)

+ Hỗ trợ hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung và Nhật ký chứng từ.

+ Quản lý công nợ khách hàng, nhà cung cấp chi tiết theo hóa đơn, hợp đồng, phòng ban,...

Qua nghiên cứu tiện ích và giá cả một số phần mềm kế toán chuyên dùng hoặc có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, em thấy rằng phần mềm MISA là thích hợp sử dụng cho công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng, vì phiên bản mới cho phép công ty có thể tiến hành in hóa đơn, phù hợp quy định của Bộ Tài chính, hơn nữa, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học hay các trung tâm kế toán, nên các nhân viên trong công ty có thể đã từng học qua. Công ty nên ứng dụng ngay phần mềm MISA để hạch toán kế toán trong các niên độ kế toán tới.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với việc tìm hiểu thực tế công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng, đề tài nghiên cứu khoa học “Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng”, đã hoàn thành và khái quát được một số vấn đề sau:

- *Về mặt lý luận:* Đề tài đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp: hệ thống các báo cáo tài chính; yêu cầu, nguyên tắc lập và đọc báo cáo tài chính; quy trình và phương pháp lập bảng cân đối kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính cũng như phương pháp đọc và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

- *Về mặt thực tiễn:* Đề tài đã phản ánh được thực trạng công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, qua 7 bước như sau:

- + Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm
- + Thực hiện kiểm kê tài sản tại ngày 31/12/2010
- + Đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan
- + Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán tại ngày 31/12/2010
- + Lập bảng cân đối số phát sinh năm 2010
- + Lập bảng cân đối kế toán năm 2010
- + Kiểm tra trước khi trình lãnh đạo công ty ký duyệt

Trên cơ sở tìm hiểu thực tiễn, đề tài đưa ra một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng như sau:

❖ *Công ty nên thực hiện việc đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán*

Qua đọc và phân tích bảng cân đối kế toán năm 2010 của công ty nhận thấy, tổng vốn và nguồn vốn đã tăng thêm 55,65% so với cùng kỳ năm trước, chứng tỏ quy mô vốn kinh doanh của công ty ngày càng được mở rộng. Tuy nhiên, trong cơ cấu vốn, “Tài sản ngắn hạn” chiếm tỷ trọng rất cao, tới 90,33% tổng vốn chủ yếu là do “Các khoản phải thu ngắn hạn” và “Tài sản ngắn hạn khác” tăng, cho thấy công ty chưa làm tốt công tác thu hồi các khoản nợ từ khách hàng và chủ thầu. Trong cơ cấu nguồn vốn, tỷ trọng “Nợ phải trả” chiếm tới 85,03% trong tổng nguồn vốn chủ yếu là do khoản “Phải trả người bán” và “Người mua trả tiền trước” tăng, cho thấy mức độ phụ thuộc về mặt tài chính của công ty ngày càng tăng và đang ở mức cao. Khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ đến hạn của công ty đang ở mức rất thấp (0.033 lần). Qua phân tích thấy được tình hình tài chính của công ty là chưa tốt. Bởi vậy, công ty cần có những biện pháp cụ thể nhằm giải quyết kịp thời những hạn chế này.

❖ *Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ trong những năm tới.*

Qua phân tích bảng cân đối kế toán năm 2010, nhận thấy rằng tình hình nợ đọng của công ty đang gia tăng, cả nợ phải thu và nợ phải trả đều chiếm tỷ trọng cao. Trong tổng tài sản, “Các khoản phải thu ngắn hạn” chiếm 25,52%, “Tài sản ngắn hạn khác” chiếm 47,2%, cho thấy công tác nghiệm thu thanh toán các công trình đã hoàn thành của công ty còn chậm chễ. Trong tổng nguồn vốn, “Nợ ngắn hạn” chiếm 83,01%, trong đó “Phải trả người bán” chiếm 57.57%, cho thấy, công ty đang chiếm dụng một khối lượng vốn ngắn hạn lớn từ nhà cung cấp, để tài trợ cho các hoạt động ngắn hạn của mình. Do vậy, thu hồi được công nợ chính là biện pháp làm giảm tỷ trọng các khoản tạm ứng, đồng thời tiền thu về sẽ làm tăng khả năng thanh toán nhanh, trả được các khoản nợ.

❖ *Công ty nên cơ cấu lại tỷ trọng vốn và nguồn vốn.*

Trong cơ cấu vốn của công ty hiện nay, “Tài sản ngắn hạn” chiếm tới 90,33% tổng vốn, tỷ trọng này đang ở mức cao và có xu hướng tăng. Cho thấy công ty chưa chú trọng đến việc trang bị cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất thi công. Trong cơ cấu nguồn vốn, tỷ trọng “Nợ phải trả” có xu hướng tăng, năm 2010 chỉ tiêu này chiếm

tới 85,03% tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy mức độ phụ thuộc về mặt tài chính của công ty là đang ở mức cao. Do vậy, công ty nên thực hiện cơ cấu lại tài sản và nguồn vốn bằng cách đầu tư vào trang thiết bị, tài sản cố định và tăng cường công tác thu hồi nợ ngắn hạn nhằm nâng cao tỷ trọng tài sản dài hạn. Công ty nên tìm kiếm nguồn đầu tư từ các cổ đông để tài trợ cho việc mua sắm tài sản cố định, vừa đảm bảo đúng nguyên tắc sử dụng vốn, vừa tăng thêm tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn.

❖ *Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán vào hạch toán.*

Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán trong hạch toán, ví dụ như phần mềm MISA, sử dụng dễ dàng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, hơn nữa phiên bản mới cho phép công ty có thể tiến hành in hóa đơn phù hợp quy định của Bộ Tài chính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính. 2008. “26 chuẩn mực kế toán Việt Nam”. Hà Nội. NXB Tài chính.
2. Bộ Tài chính. 2006. “Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa”. Hà Nội. NXB Lao động-Xã hội.
3. Bộ Tài chính. 2009. “Chế độ kế toán doanh nghiệp xây lắp”. Hà Nội. NXB Thống Kê.
4. Bộ Tài chính. 2006. “Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC”.
5. PGS.TS Nguyễn Văn Công. 2004. “Lập, đọc và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam hiện hành”. Hà Nội. NXB Tài Chính.
6. TS. Phan Đức Dũng. 2008. “Kế toán tài chính”. TP. Hồ Chí Minh. NXB Thống kê
7. PGS.TS. Võ Văn Nhị. 2004. “Hướng dẫn lập chứng từ kế toán, ghi sổ kế toán, lập và phân tích báo cáo tài chính, nội dung kế toán tài chính, sơ đồ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ”. TP. Hồ Chí Minh. NXB Thống Kê.
8. PSG.TS Nguyễn Năng Phúc. 2008. “PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH”. Hà Nội. NXB Đại học kinh tế quốc dân.
9. Tài liệu sổ sách, báo cáo tài chính năm 2010 và năm 2009 của công ty cổ phần Bê tông và phát triển hạ tầng Hải Phòng.
10. Thông tin từ website www.webketoan.com, www.vatgia.com, www.cophieu68.com ...